

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
(NĂM TÀI CHÍNH 2010)**



BEPHARCO

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(NĂM TÀI CHÍNH 2010)

Tên công ty đại chúng: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Tên viết tắt: BEPHARCO

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

1. Những sự kiện quan trọng:

a. Việc thành lập:

Năm 1983, Xí nghiệp Liên hợp Dược Bến Tre được thành lập trên cơ sở hợp nhất hai doanh nghiệp là Công ty Dược phẩm tỉnh Bến Tre (được thành lập năm 1976) và Xí nghiệp Dược phẩm tỉnh Bến Tre (được thành lập năm 1978).

Năm 1992, Xí nghiệp Liên hợp Dược Bến Tre được đổi tên thành Công ty Dược & Vật tư Y tế Bến Tre - Bepharco theo Quyết định số 987/QĐ-UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre. Khi đó Công ty Dược & Vật tư Y tế Bến Tre - Bepharco chỉ có số vốn kinh doanh ban đầu là 5,586 tỷ đồng và có nhiệm vụ kinh doanh chính là sản xuất kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế.

b. Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần:

Năm 2004, Công ty dược Dược & Vật tư Y tế Bến Tre - Bepharco chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần, theo quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06/05/2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược & Vật tư y tế Bến Tre thành Công ty cổ phần Dược phẩm Bến Tre. Vốn điều lệ của Công ty lúc cổ phần hoá là 20 tỷ đồng (tương đương 2 triệu cổ phần), theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503-000017 đăng ký lần đầu ngày 05/07/2004, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp. Trong đó, nhà nước chiếm cổ phần chi phối (51% vốn) bằng việc sở hữu 1,02 triệu cổ phần.

Đến tháng 11 năm 2007, Công ty phát hành thành công thêm 1 triệu cổ phần (mệnh giá 10.000đ/cổ phần), nâng vốn điều lệ lên 30 tỉ đồng (tương đương 3 triệu cổ phần). Cổ đông nhà nước vẫn sở hữu 1,02 triệu cổ phần, chiếm 34% vốn đầu tư của chủ sở hữu.

c. Niêm yết:

Ngày 30 tháng 10 năm 2009, cổ phiếu của Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre (BEPHARCO) chính thức được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DBT (theo quyết định niêm yết số 657/QĐ-SGDHN do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội ký ngày 13 tháng 10 năm 2009). Tổng số cổ phần được niêm yết là 3 triệu cổ phần (mệnh giá 10.000đ/cổ phần).

d. Các sự kiện khác:

- Vài nét về đợt phát hành thêm 1 triệu cổ phần vào tháng 11/2007 đã nêu ở trên:

+ Giấy phép phát hành số 159/UBCK-GCN do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 30 tháng 8 năm 2007.

+ Mệnh giá 1 cổ phần phát hành thêm là 10.000 đ/ cổ phần

+ Tổng số cổ phần phát hành thêm là 1 triệu cổ phần. Thực hiện bởi 2 phương thức:

@ Bán cho cổ đông hiện hữu 200.000 cổ phần với giá ưu đãi là 15.000 đ/cp. Tỷ lệ chào bán thành công là 100%.

@ Bán đấu giá ra bên ngoài 902.000 cổ phần (800.000 cp phát hành thêm và 102.000 cp bán hộ cổ đông nhà nước (tương đương số cp cổ đông NN được mua ưu đãi). Tỷ lệ chào bán thành công là 100% (đơn giá bán đấu giá thành công bình quân là 41.866 đ/cp)

- Vài nét về phiên giao dịch đầu tiên tại HAX vào ngày 30 tháng 10 năm 2009 của cổ phiếu DBT (gần 2 năm sau ngày bán đấu giá cổ phiếu phát hành thêm tại HOSE):

+ Giá mở cửa: 43.000 đồng.

+ Giá cao nhất: 45.000 đồng.

+ Giá thấp nhất: 40.000 đồng.

+ Giá đóng cửa: 42.000 đồng.

+ Giá bình quân: 41.600 đồng.

+ Tổng khối lượng khớp lệnh: 173.500 cổ phần.

+ Tổng giá trị khớp lệnh: 7.222.250.000 đồng

2. Quá trình phát triển:**1. Ngành nghề kinh doanh:**

Sản xuất thuốc trị bệnh cho người; Xuất nhập khẩu các mặt hàng: thuốc thành phẩm, bao bì, nguyên phụ liệu, hương liệu phục vụ sản xuất, hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học. Kinh doanh thuốc trị bệnh cho người. Kinh doanh thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng). Mua bán dược liệu, mua bán mỹ phẩm. Kinh doanh các loại máy móc, trang thiết bị y tế. Sản xuất, mua bán nước đóng chai, thùng. Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

Từ ngày công ty liên doanh Meyer-BPC (đơn vị liên doanh của Công ty CPDP Bến Tre và công ty Meyer của HongKong) đi vào hoạt động, thì hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre chủ yếu tập trung vào lĩnh vực thương mại, kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng thuốc trị bệnh cho người. Các sản phẩm mà Công ty kinh doanh thì rất đa dạng về mặt hàng, bao gồm thuốc thông thường và thuốc đặc trị, với nhiều chủng loại và cấp độ khác nhau.

2. Tình hình hoạt động:

Tiếp bước sự thành công và sự ổn định của những năm còn là doanh nghiệp nhà nước, sau khi cổ phần hóa thành công và chuyển đổi loại hình doanh nghiệp sang công ty cổ phần, Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre tiếp tục phát triển bền vững và hiệu quả kinh doanh được nâng lên một tầm cao mới.(Trước khi cổ phần hóa, doanh nghiệp chưa bao giờ đạt được mức lợi nhuận 5 tỉ đồng/năm.)

Diễn biến tóm tắt tình kinh doanh, tình hình tài sản từ khi chuyển hoạt động sang loại hình doanh nghiệp công ty cổ phần như sau:

TÓM TẮT KẾT QUẢ KINH DOANH CÁC NĂM 2004-2005-2006-2007-2008-2009-2010

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	TÊN CHỈ TIÊU	6thg 2004	NĂM 2005	NĂM 2006	NĂM 2007	NĂM 2008	NĂM 2009	NĂM 2010
1	Doanh thu thuần về bán hàng	93.259	217.949	254.739	295.776	329.113	400.688	435.843
2	Giá vốn hàng bán	78.214	187.099	222.003	243.336	260.075	322.411	342.154
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng	15.045	30.850	32.736	52.440	69.038	78.277	93.689
4	Doanh thu hoạt động tài chính	34	198	138	725	11.158	9.583	4.473
5	Chi phí tài chính	1.952	4.430	7.039	9.021	21.889	23.078	17.367
	<i>Trong đó lãi tiền vay</i>	<i>1.787</i>	<i>4.119</i>	<i>6.152</i>	<i>8.870</i>	<i>12.155</i>	<i>7.796</i>	<i>13.015</i>
6	Chi phí bán hàng và quản lý DN	11.206	22.082	22.504	42.347	52.626	62.958	77.207
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	1.921	4.536	3.331	1.797	5.681	1.824	3.588
8	Lợi nhuận khác	438	386	2.423	8.637	5.385	5.438	11.035
9	Tổng lợi nhuận trước thuế	2.359	4.922	5.754	10.434	11.066	7.262	14.623
10	Thuế suất Thuế TNDN	28%	0%	0%	14%	14%	12,50%	25%
11	Thuế TNDN	661	0	0	1.467	1.413	1.162	4.383
12	Thuế TNDN hoãn lại				-15	4	5	2
13	Lợi nhuận sau thuế (P)	1.698	4.922	5.754	8.982	9.649	6.095	10.258
14	Vốn điều lệ	20.000	20.000	20.000	20.000	30.000	30.000	30.000



15	% P sau thuế trên vốn điều lệ	8,49%	24,61%	28,77%	44,91%	32,16%	20,32%	34,19%
----	-------------------------------	-------	--------	--------	--------	--------	--------	--------

TÓM TẮT DIỄN BIẾN TÌNH HÌNH TÀI SẢN, NGUỒN VỐN

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	TÊN CHỈ TIÊU	CUỐI 2004	CUỐI 2005	CUỐI 2006	CUỐI 2007	CUỐI 2008	CUỐI 2009	CUỐI 2010
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	76.860	87.751	112.004	137.812	166.898	206.356	179.396
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	1.011	7.632	1.967	2.996	7.273	5.823	9.606
II	Đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0	1.936	1.804	1.554
	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0	-1.032	-229	-449
III	Phải thu ngắn hạn	32.930	44.573	53.553	62.315	45.881	70.245	73.929
IV	Hàng tồn kho	41.672	34.622	53.461	71.841	104.395	122.534	89.294
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0	0	-2.431	-305	-510	-1.327
V	Tài sản ngắn hạn khác	1.247	924	3.023	3.091	8.750	6.689	6.789
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	18.109	22.869	30.647	31.457	37.647	37.631	40.493
II	Tài sản cố định	7.063	5.224	16.971	17.788	18.969	19.416	22.462
1	Nguyên giá	13.788	8.957	21.251	22.979	25.980	28.431	33.454
2	Giá trị hao mòn	-6.725	-3.763	-4.280	-5.191	-7.011	-9.015	-10.992
III	Bất động sản đầu tư	0	0	0	65	53	41	30
1	Nguyên giá	52	52	52	125	125	125	125
2	Giá trị hao mòn	-52	-52	-52	-60	-72	-84	-95
IV	Tài sản dài hạn khác. Trong đó:	11.046	17.645	13.676	13.604	18.625	18.174	18.001
1	Đầu tư vào Cty Liên Doanh	6.647	9.447	9.447	9.447	14.227	14.227	14.227
2	Đầu tư dài hạn khác	4.153	5.562	3.953	3.868	4.130	3.946	3.769
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	94.969	110.620	142.651	169.269	204.545	243.987	219.889
A	NỢ PHẢI TRẢ	73.463	87.233	116.978	101.232	136.975	173.900	147.245
I	Nợ ngắn hạn. Trong đó:	69.415	82.915	101.644	93.432	133.235	170.573	143.747
1	Nợ vay	29.692	39.053	47.465	65.193	70.154	90.481	74.071
2	Phải trả người bán	26.579	29.518	47.698	20.654	55.004	73.351	61.970
3	Thuế phải nộp	1.308	667	253	475	1.815	3.580	4.082
4	Phải trả ngắn hạn khác	6.001	8.605	500	785	3.800	1.580	2.081
II	Nợ dài hạn	4.048	4.318	15.334	7.800	3.740	3.327	3.498
1	Nợ vay	3.748	4.318	5.035	4.392	3.555	3.168	3.175
2	Phải trả dài hạn khác	300	0	10.299	3.408	185	159	323
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	21.506	23.387	25.673	68.037	67.570	70.087	72.644
I	Vốn chủ sở hữu	21.456	23.332	25.623	67.987	67.520	70.037	72.594
1	Vốn chủ đầu tư	20.000	20.000	20.000	30.000	30.000	30.000	30.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	26.494	26.494	26.494	26.494
3	Cổ phiếu quỹ							-1.264

4	Các quỹ phát triển doanh nghiệp	0	0	0	0	3.066	3.907	3.907
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ	0		0	0	731	2.960	3.264
6	Lợi nhuận chưa phân phối	1.456	3.332	5.623	11.493	7.229	6.676	10.193
II	Nguồn kinh phí, quỹ khác	50	55	50	50	50	50	50
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		94.969	110.620	142.651	169.269	204.545	243.987	219.889

Qua thời gian dài hoạt động với sự đóng góp của tập thể cán bộ công nhân viên và lãnh đạo Công ty, Bepharco đã từng bước phát triển đi lên và đạt được những kết quả đáng ghi nhận như:

- Năm 1987 Công ty được Chính phủ tặng huân chương lao động hạng 3
- Năm 1992 Công ty được Chính phủ tặng huân chương lao động hạng 2
- Năm 1997 Công ty được Chính phủ tặng huân chương lao động hạng 1
- Năm 2004 cá nhân giám đốc Công ty lúc bấy giờ - DS Đinh Văn Bích - được Chính phủ tặng huân chương lao động hạng 3.
- Năm 2005 Công ty được nhận bằng khen thủ tướng chính phủ vì đạt thành tích tốt trong sản xuất kinh doanh và Bộ Khoa học Công nghệ Việt Nam trao tặng “Giải thưởng Chất lượng Việt Nam năm 2005”.
- Năm 2006 Công ty được nhận cờ luân lưu của Chính phủ trong khối các công ty cổ phần trong tỉnh. Cũng trong năm 2006 Công ty được trao “Cúp vàng Top ten sản phẩm thương hiệu Việt uy tín, chất lượng năm 2006” do người tiêu dùng tin nhiệm bình chọn qua mạng Thương hiệu Việt; Hội sở hữu trí tuệ Việt Nam trao tặng “Cúp vàng sản phẩm Việt uy tín chất lượng; Báo Thông Tin Thương Mại – Bộ Thương Mại trao tặng chứng nhận “Doanh nghiệp Việt Nam uy tín chất lượng năm 2006” do người tiêu dùng bình chọn qua sự bình chọn trên mạng Doanh nghiệp Việt Nam; Sản phẩm Meyerazol của Công ty đạt cúp vàng sản phẩm Việt uy tín, chất lượng năm 2006 trong chương trình bình chọn Giải thưởng “Sản phẩm Việt uy tín chất lượng năm 2006”
- Năm 2007: Sản phẩm Becosturo, Befadol codein, Befadol extra của Công ty đạt giải thưởng sp/dv thương hiệu Việt hội nhập WTO, cúp vàng sản phẩm hội nhập do Liên hiệp các hội KHKT VN – TT nghiên cứu ứng dụng PT thương hiệu Việt cấp giấy chứng nhận. Cùng năm này Công ty cũng đạt Giải cầu vàng chất lượng cao phù hợp tiêu chuẩn tại hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn KV phía nam lần thứ nhất; Ông Đinh Văn Bích, Chủ tịch HĐQT, được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua toàn quốc; Ông Nguyễn Viết Sơn, Giám đốc Công ty được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen vì có thành tích xuất sắc.

• Năm 2008: Công ty đoạt giải thưởng chất lượng Việt Nam năm 2008 do HĐ Quốc gia về GTCLVN + Bộ Khoa học và Công nghệ cấp; Giải thưởng Doanh nghiệp Việt Nam uy tín – chất lượng năm 2008 do Cục xúc tiến thương mại và tổ chức CNHTCL quốc tế cấp; Giải vàng thương hiệu uy tín năm 2008 do Cục xúc tiến thương mại và tổ chức CNHTCL quốc tế cấp; Ông Nguyễn Việt Sơn, Giám đốc Công ty, được Thủ tướng Chính phủ phong tặng danh hiệu chiến sĩ thi đua toàn quốc; Bà Trần Thị Thanh Phượng, Phó giám đốc Công ty, được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen; Ông Lê Phước Lễ, Phó Giám đốc Công ty, được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen.

• Năm 2009: Ông Đinh Văn Bích, Chủ tịch HĐQT Công ty được chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương lao động hạng II; Ông Nguyễn Việt Sơn, Giám đốc Công ty được chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương lao động hạng III.

3. Định hướng phát triển:

a. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty trong giai đoạn từ năm 2010 đến 2014: Phát triển bền vững với:

- Thị trường ổn định và mở rộng, thương hiệu Bepharco đọng lại trong suy nghĩ của mọi người: “BEPHARCO - nhà phân phối lớn, uy tín trong lĩnh vực dược phẩm trên toàn quốc”

- Hiệu quả kinh tế: Đảm bảo mức tăng trưởng bình quân hàng năm của các chỉ tiêu chính là 10% so với kế hoạch năm trước. Trong giai đoạn 2010 – 2014: Phần đầu đạt lợi nhuận sau thuế bình quân 1 năm ít nhất là 34,5% vốn điều lệ bình quân (tương đương EPS bình quân ít nhất là 3.450 đ/cp).

b. Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Phần đầu đạt là nhà phân phối lớn, uy tín trong lĩnh vực dược phẩm trên toàn quốc. Về số lượng khách hàng: phần đầu đến năm 2014 có ít nhất 12.000 điểm bán lẻ (nhà thuốc, đại lý thuốc, phòng khám, tủ thuốc,...) mua hàng trực tiếp từ Công ty. Đồng thời giữ vững và phát triển khách hàng bán buôn, khách hàng là hệ điều trị (tối thiểu phải có ít nhất 341 công ty, 384 bệnh viện và trung tâm y tế mua hàng trực tiếp từ Công ty). Những điều nêu trên thực hiện trên cơ sở đảm bảo hiệu quả kinh doanh như mục tiêu đã đề ra với:

- Nguồn hàng: Ổn định và làm phong phú, đa dạng thêm mặt hàng thuốc thành phẩm, nguyên liệu dược, thực phẩm chức năng, hóa mỹ phẩm, thiết bị y tế. Trước mắt tập trung tối đa cho thuốc thành phẩm.

- Cơ sở vật chất: (nhà, kho, phương tiện...): Đảm bảo đáp ứng tốt nhất cho dự trữ, bảo quản và phân phối theo các tiêu chuẩn của ngành dược, nhằm mục đích thực hiện việc phân phối một cách chuyên nghiệp, nhanh chóng, kịp thời, đầy đủ. Đảm bảo thông tin luôn được xuyên suốt, chính xác, nhanh chóng và kịp thời.

- Thị trường: Củng cố và phát triển thị trường, chú trọng nhiều hơn nữa đến khách hàng lẻ là nhà thuốc, phòng mạch, đại lý thuốc tây, đồng thời giữ vững và củng cố thị trường truyền thống.

- Tài chính: Đảm bảo nguồn tài chính phục vụ mục tiêu. Xây dựng giá bán cạnh tranh trên cơ sở đảm bảo kế hoạch lợi nhuận cho từng thời kỳ nhưng tuân thủ tiêu chí khai thác thị trường 1 cách lâu dài, bền vững.

- Nhân lực: Nâng cao năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ quản lý, từng bước tiến tới quản lý theo hệ thống, văn bản hóa triệt để trong công tác quản lý, tiến đến xây dựng khuôn mẫu cho công tác quản lý, điều hành. Từng bước chuyên nghiệp hóa đội ngũ bán hàng.

II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm:

Năm 2010 là năm hoạt động tương đối thành công của Công ty. Trong điều kiện các yếu tố kinh tế vĩ mô (lãi suất vay, tiền đồng mất giá, lạm phát...) không có tác động xấu mà tương đối ổn định như 9 tháng đầu năm 2010 thì hiệu quả mỗi năm của Công ty chúng ta là tốt, EPS ít nhất phải trên 3.000đ/cp.

2. Tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh 2010:

- Lợi nhuận sau thuế đạt 10,2 tỉ: vượt 3% so với kế hoạch (9,9 tỉ); tăng 68,3% so với năm trước (6,095 tỉ). (trong điều kiện thuế suất thuế TNDN năm 2010 là 25%, thuế suất thuế TNDN 2009 là 12,5% (năm 2009 còn được hưởng ưu đãi về thuế TNDN))

- Doanh thu thuần đạt 436 tỉ, tăng 8,7% so với năm trước nhưng chỉ đạt 99% so với kế hoạch, chủ yếu là do Chi nhánh Hà Nội và chi nhánh Khánh Hòa thực hiện doanh số nhóm hàng công ty trực tiếp nhập khẩu không đạt kế hoạch. Ban điều hành đã có biện pháp củng cố và hỗ trợ 2 chi nhánh trên.

- Chính sách kiểm soát và khống chế hợp lý các tài sản tồn kho, tài sản phải thu, tiền mặt và định mức các khoản phải trả cũng như số ngày phải trả đã phát huy tác dụng làm cho tổng tài sản bình quân tiết giảm đáng kể, tổng tài sản cuối năm giảm hơn 25 tỉ, đã làm giảm đáng kể chi phí trả lãi tiền vay trong điều kiện không còn hưởng chính sách hỗ trợ lãi suất của chính phủ (năm 2009 hỗ trợ lãi suất khoản hơn 6 tỉ đồng).

- Cổ tức của năm 2010 đã được chia với mức 2.000đ/cổ phần.

3. Những thay đổi chủ yếu trong năm:

- Về chính sách thuế: Năm 2010 công ty phải chịu thuế suất thuế TNDN là 25%, trong khi năm 2009 mức thuế suất này là 12,5% (do 2009 là năm cuối cùng công ty được ưu đãi thuế TNDN do cổ phần hóa).

- Thực hiện XD nhà kho và văn phòng làm việc CN Cần Thơ đã đưa vào sử dụng từ tháng 03/2010.

- Hoàn tất sổ đỏ và chuyển mục đích sử dụng đất đất Khánh Hòa, đang thuê thiết kế làm các thủ tục để tiến hành xây dựng và đưa vào sử dụng vào cuối năm 2011 (dự kiến 2,7 tỷ).

- Thực hiện kế hoạch cải tạo Xưởng sản xuất thuốc nước, đang trong thời gian thi công, dự kiến đầu năm 2012 đưa vào SX .

- Kế hoạch triển khai thực hiện các P như : GDP cho kho Cty, GPP cho cửa hàng bán lẻ số 6, B/V tâm thần, B/V Cù Lao Minh.

4. Triển vọng và kế hoạch tương lai:

- Tính đến cuối năm 2010 khách hàng của công ty trải khắp 62 tỉnh, thành phố. Cụ thể như sau:

+ Trong tỉnh Bến Tre: Phòng kinh doanh và 8 HT huyện thị bán hàng cho 1.159 đối tượng gồm 11 Công ty; 23 bệnh viện và Trung tâm y tế; 104 nhà thuốc; 178 trạm Y tế, tủ thuốc xã; 157 phòng mạch và 669 đại lý.

+ Phạm vi ngoài tỉnh Bến Tre: Công ty có 05 chi nhánh ngoài tỉnh được quản lý bởi văn phòng đại diện của Công ty (văn phòng này trực thuộc Ban Giám Đốc Công ty) đặt tại TP.HCM. Mỗi chi nhánh đều được trang bị ô tô tải phục vụ cho nhu cầu cung ứng, vận chuyển hàng. Trừ CN Khánh Hòa hiện đang tiến hành các thủ tục xây dựng nhà kho, nhà văn phòng, tất cả 4 chi nhánh còn lại đều có nhà kho, nhà văn phòng khang trang do công ty xây dựng trên các nền đất có quyền sử dụng đứng tên công ty. Các nhà kho, nhà văn phòng nêu trên đáp ứng đầy đủ yêu cầu quản lý của ngành nói riêng và yêu cầu quản lý trong kinh doanh nói chung. Tính đến 31 tháng 12 năm 2010, năm (5) chi nhánh ngoài tỉnh bán hàng cho 6.744 đối tượng khách hàng, gồm 247 công

ty, 472 bệnh viện và trung tâm y tế, 352 phòng khám, 5.085 nhà thuốc, 177 phòng mạch và 411 khách hàng thuộc loại hình khác. Địa bản kinh doanh ngoài tỉnh như sau :

- CN Cần Thơ: 11 tỉnh Tây Nam Bộ
- CN Khánh Hòa: 07 tỉnh Tây Nguyên
- CN Đà Nẵng: 8 tỉnh Nam Trung Bộ
- CN Hà Nội: 26 tỉnh miền Bắc
- CN TP.HCM : 11 tỉnh thành – chủ yếu là miền Đông Nam Bộ

- Tình hình thị trường, khách hàng đang theo chiều hướng tốt. Dự định năm 2011 sẽ mở thêm chi nhánh Ninh Bình nhằm chia sẻ áp lực cho chi nhánh Hà Nội và tiếp cận mạnh mẽ và sâu sắc hơn thị trường phía đông bắc Hà Nội.

- Đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ mục tiêu trở thành nhà phân phối hàng đầu, hiện tại tình hình đất đai, kho tàng, văn phòng của công ty đang quản lý và sở hữu như sau. Hiện Công ty đang quản lý và sử dụng 16.388,35 m² đất đai. Chia làm 3 loại, với diện tích và địa điểm như sau:

- Loại 1: Đất mà Công ty đã mua lại quyền sử dụng đất: tổng số là 6 khu đất với diện tích 2.072,39 m². Gồm:

- + 1 khu đất tại TP Bến Tre với tổng DT là 860,5 m²
- + 1 khu đất tại thủ đô Hà Nội với DT là 60,7 m²
- + 1 khu đất tại Đà Nẵng với DT là 224,09 m²
- + 1 khu đất tại Tp.HCM với DT là 97,1 m²
- + 1 khu đất tại Cần Thơ với DT là 480 m²
- + 1 khu đất tại Nha Trang với DT là 350 m²

- Loại 2: Đất thuê dài hạn tại khu công nghiệp Tân Tạo – Tp.HCM, với DT đất là 4.108 m², thời gian thuê đến hết năm 2050, tiền thuê đã thanh toán dứt điểm.

- Loại 3: Đất thuê dài hạn của nhà nước: tổng số là 14 khu đất với diện tích 10.207 m². Gồm:

- + 4 khu đất tại TP Bến Tre với tổng DT là 8.920,76 m² (trong đó 4.561,06 m² đã dùng cho việc góp vốn liên doanh)
- + 9 khu đất tại các thị trấn trong tỉnh Bến Tre với tổng DT 1.190,1m²
- + 1 khu đất tại Tp.HCM với DT là 97,1 m²

III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC:

1. Báo cáo tình hình tài chính

- Khả năng sinh lời và khả năng thanh toán

STT	TÊN HỆ SỐ TÀI CHÍNH	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	KHẢ NĂNG THANH TOÁN						
1.1	Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,06	1,10	1,47	1,25	1,21	1,25
1.2	Hệ số thanh toán nhanh	0,64	0,58	0,71	0,47	0,49	0,63
1.3	Hệ số thanh toán bằng dòng tiền	0,01	-0,04	-0,51	0,12	-0,08	0,22
2	HỆ SỐ AN TOÀN VỐN						
2.4	Hệ số nợ/Vốn chủ	3,73	4,56	1,49	2,03	2,48	2,03
2.5	Hệ số bảo chứng lãi vay	2,19	1,94	2,18	1,91	1,93	2,12
3	KHẢ NĂNG SINH LỜI						
3.1	Suất sinh lời của Doanh thu (ROS)	0,02	0,02	0,03	0,03	0,02	0,02
3.2	Suất sinh lời của tài sản (ROA)	0,04	0,04	0,05	0,05	0,02	0,05
3.3	Suất sinh lời của vốn Chủ SH (ROE)	0,21	0,22	0,13	0,14	0,09	0,14
3.7	Thu nhập của 1 cổ phần	1.640,67	1.918,00	2.994,08	3.216,37	2.031,67	3.448,65

Về khả năng thanh toán ngắn hạn = (TsNghan/NoNghan): Nếu hệ số này nhỏ hơn 1, có nghĩa là TS ngắn hạn, không đủ để đảm bảo cho việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn; Nếu hệ số quá cao, thì có thể nói lên khả năng quản lý vốn lưu động yếu kém của ban điều hành - vì tồn kho, tồn quỹ, các khoản phải thu thì không những không sinh lãi, mà còn làm gia tăng chi phí trả lãi tiền vay. Hệ số thanh toán ngắn hạn của Công ty là 1,25 (so với năm 2009 là 1,21 – tức là được cải thiện theo chiều hướng tốt). Hệ số này lớn hơn 1, điều này đồng nghĩa với tài sản ngắn hạn của chúng ta, đủ khả năng đảm bảo cho việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Cùng với mức tồn quỹ hợp lý và số ngày cho nợ được cải thiện rất tốt vài vòng quay hàng tồn kho được đẩy mạnh 1 cách tích cực thì đây là 1 tín hiệu rất tốt trong quản lý vốn lưu động..

Về khả năng thanh toán nhanh = (TsNghan-HTK)/NoNghan): Theo thống kê kinh nghiệm hệ số này phải từ 0,8 đến 1 là tốt nhất. Hệ số thanh toán nhanh của Công ty là 0,63 (so với 2009 là 0,49 và là mức đạt được cao nhất trong 5 năm gần đây – thể hiện sự tốt dần lên về khả năng thanh toán nhanh), về lý thuyết thì khả năng thanh toán nhanh hiện tại là không lý tưởng. Mặt khác, hệ số đo lường khả năng thanh toán đúng hạn của Công ty là cũng không lý tưởng, vì hệ số thanh toán bằng dòng tiền từ hoạt động kinh doanh hiện nay là 0,22 tuy rằng tốt nhất trong 5 năm, tốt hơn rất nhiều so với 2009 – là -0,08), nhưng mức độ tin cậy theo thống kê kinh nghiệm phải từ 4 trở lên. Nếu xét 2 yếu tố vừa nêu trên, thì hiện tại khả năng thanh toán nhanh của Công ty là chưa tốt. Tuy nhiên, xét thêm về dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ là +31 tỉ 575 triệu, thì Cty chúng ta không thiếu tiền cho hoạt động kinh doanh. Hiện tại, chúng ta không thiếu tiền nhưng chỉ sợ tiền đến và đi không đúng lúc, nghĩa là khi chưa cần thanh toán thì dư tiền, đến khi cần thanh toán thì tiền không đủ. Nhưng khó khăn này, đã được khắc phục bởi hạn mức tín dụng ngắn hạn hàng năm, mà Cty đã thỏa thuận được với Ngân hàng Công thương Bến tre.

Về khả năng tạo ra dòng tiền trước khi thanh toán các khoản lãi vay và thuế TNDN: Hệ số Bảo chứng lãi vay = P trước thuế và trước lãi vay/Chi phí lãi vay. Với hệ số bảo chứng lãi vay theo lý thuyết phải là mức từ 4 đến 5 lần thì mới có thể chấp nhận. Thông thường, thì các Ngân hàng cho vay sẽ yêu cầu hệ số này đối với các Công ty, như 1 trong những điều kiện vay vốn. Với HSBC lãi vay hiện tại là 2,12 và đạt mức cao nhất trong 5 năm. Tuy chưa đạt tới mức lý tưởng nhưng đang được cải thiện qua từng năm và tiến dần đến mức tốt nhất.

- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010: 24.637 đ/cổ phần
- Tổng số cổ phần đã phát hành: 3.000.000 cổ phần (mệnh giá 10.000đ/cổ phần)
- Số cổ phần phổ thông đã phát hành: 3.000.000 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu quỹ (loại cổ phần phổ thông): 51.500 cổ phần
- Số cổ phần phổ thông đang lưu hành tại thời điểm 31/12/2010: 2.948.500 cổ phần.

- Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong năm: 2.974.250 cổ phần. (dùng để tính EPS bình quân).

- Cổ tức năm 2010 được chi cho cổ đông với mức 2.000đ/cổ phần. Chi làm 2 đợt: đợt 1 đã chi vào tháng 7/2010 với mức 1.000 đ/cổ phần; đợt 2 đã chi vào tháng 1/2011 với mức chi 1.000 đ/cổ phần.

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	DIỄN GIẢI	TH 2009	KH 2010	TH 2010	%TH10/ TH09	%TH10/ KH10
1	Doanh số bán	400.668	440.000	435.843	108,77%	99%
1.1	Hàng nhập khẩu	210.598	236.500	214.716	101,96%	90,79%
1.2	Hàng sản xuất	67.498	74.000	73.341	108,66%	99,11%
1.3	Hàng khác	122.572	129.500	129.730	105,84%	100,18%
2	Lãi sau thuế TNDN	6.095	9.900	10.258	168,30%	103,61%

Dư nợ bán hàng bình quân tăng khoảng 10,2 tỉ đồng so với năm 2009 và đạt mức bình quân là 73,2 tỉ tương ứng tỉ lệ tăng là 15%. Dư nợ bán hàng của các chi nhánh TP.HCM, Đà Nẵng, Khánh hòa thực hiện rất tốt; CN Hà nội có cải thiện đáng kể vòng quay nợ nhưng vẫn còn ở mức khá cao tháng thấp nhất vẫn trên 2,16 lần DS và bình quân khoảng 2,5 lần DS;

Trong điều kiện doanh số tăng chỉ có 17 tỉ, mà nợ bán hàng bình quân tăng như mức đã nêu trên thì nếu xét trên phương diện số học là không hợp lý, nhưng với số ngày cho nợ bình quân của năm 2010 là 60 ngày thì vòng quay nợ không có gì bất ổn. Nếu kéo số ngày cho nợ bình quân giảm nửa sẽ có khả năng ảnh hưởng xấu đến doanh số

Tồn kho cuối năm 2010 đạt mức đạt mức 87,99 tỉ (cuối 2009 là 122 tỉ). Tồn kho bình quân của cả năm là 94,61 tỉ, giảm 13,8 tỉ so với bình quân năm trước.

Số ngày luân chuyển hàng tồn kho năm 2010 là 100 ngày giảm 20 ngày so năm 2009.

Việc rút ngắn số ngày hàng nằm trong kho cũng như khống chế dư nợ bán hàng bình quân không vượt quá 65 ngày đã tiết kiệm một cách đáng kể chi phí lãi tiền vay trong điều kiện năm 2010 không còn chính sách hỗ trợ lãi suất của chính phủ góp phần vào việc hoàn thành kế hoạch lợi nhuận của công ty.

3. Những tiến bộ đã đạt được:

Doanh số không tăng đáng kể nhưng lợi trước thuế đạt 14,4 tỉ (tăng hơn 7.4 tỉ tương đương tăng 100% so năm 2009). Do các nguyên nhân chủ yếu sau:

+ **Lãi gộp nhóm hàng nhập khẩu tăng:** nhanh hơn doanh số do tỉ lệ lãi gộp năm nay cao hơn năm trước khoảng 3 % vì: Công ty chọn được thời điểm hợp lý với tỉ giá rẻ để nhập khẩu hàng đã làm giá vốn hàng nhập kho ở mức thấp nhất có thể, làm tỉ lệ lãi gộp hàng NK tăng gần 3% so với năm trước.

+ **Tiết kiệm chi phí :** Việc đề ra các chỉ tiêu về định mức tài sản, cân đối định mức số ngày phải trả trong kế hoạch 2010 cho các đơn vị trực thuộc và kiểm soát chặt chẽ các định mức trên đã làm tình hình tài sản chung của Công ty giảm 1 cách đáng kể, qua đó góp phần tích cực trong việc tiết kiệm chi phí trả lãi tiền vay – khoản phí chiếm tỉ trọng rất cao trong tổng chi phí của công ty..

+ **Nguyên nhân quan trọng nhất làm tăng lợi nhuận của năm 2010 so với năm 2009:** Là do Giám đốc công ty đã làm triệt tiêu khoản chênh lệch tỉ giá gây nên khoản lỗ 9,1 tỉ của năm 2009 bằng việc theo dõi sát sao việc thay đổi tỉ giá ngoại tệ để có biện pháp; chỉ đạo thời điểm nhập khẩu hàng với tỉ giá thấp nhất nhưng không làm thiếu hàng bán (thời điểm nhập hàng rất quan trọng vì nhận hàng xong là phải thanh toán ngay hoặc thanh toán không quá 30 ngày sau đó – do đó nó quyết định luôn khoảng thời gian thanh toán); Chỉ đạo việc thanh toán tiền hàng nhập khẩu ở thời điểm tỉ giá thấp nhất theo dự đoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre được thành lập theo Quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06 tháng 05 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược và Vật tư Bến Tre thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 55-03-000017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 09 năm 2009.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại:

- Địa chỉ: số 8A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Điện thoại: 075 382 95 28
- Fax: 075 382 74 67.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31/12/2010 gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Cần Thơ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Khánh Hòa.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh thuốc trị bệnh cho người;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng: thuốc thành phẩm, bao bì, nguyên phụ liệu, hương liệu phục vụ sản xuất, hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học. Kinh doanh thuốc trị bệnh cho người, Kinh doanh thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng);
- Kinh doanh các loại máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, thùng;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Đinh Văn Bích	Chủ tịch
Ông Nguyễn Viết Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Nên	Thành viên
Ông Nhan Thế Hùng	Thành viên
Ông Lê Phước Lễ	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Nguyễn Viết Sơn	Giám đốc
Ông Dương Thành Đồng	Phó Giám đốc
Ông Lê Phước Lễ	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Thanh Phượng	Phó Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Trần Hoàng Sơn	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thị Hải Đường	Thành viên
Ông Nguyễn Thiên Nhân	Thành viên

3. Tình hình kinh doanh năm 2010

Các số liệu về tình hình kinh doanh năm 2010 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và đo lường thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị và tài sản lưu đọng được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty.

6. Ý kiến của Giám đốc

Theo ý kiến của Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Công ty phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Bến Tre, ngày 25 tháng 01 năm 2011

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VIỆT SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (dưới đây gọi chung là Tập đoàn) đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre được thành lập theo Quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06 tháng 05 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược và Vật tư Bến Tre thành Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 55-03-000017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 09 năm 2009.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại:

- Địa chỉ: số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Điện thoại: 075 382 95 28
- Fax: 075 382 74 67.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 đồng.

Đến thời điểm 31/12/2010, Công ty có đầu tư vào 01 công ty con.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31/12/2010 gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Cần Thơ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Khánh Hòa.

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

- Sản xuất, kinh doanh thuốc trị bệnh cho người;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng: thuốc thành phẩm, bao bì, nguyên phụ liệu, hương liệu phục vụ sản xuất, hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học. Kinh doanh thuốc trị bệnh cho người. Kinh doanh thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng);
- Kinh doanh các loại máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, thùng;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Đinh Văn Bích	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Nân	Thành viên
Ông Nhan Thế Hùng	Thành viên
Ông Lê Phước Lễ	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Nguyễn Việt Sơn	Giám đốc
Ông Dương Thành Đông	Phó Giám đốc
Ông Lê Phước Lễ	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Thanh Phương	Phó Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Trần Hoàng Sơn	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thị Hải Đường	Thành viên
Ông Nguyễn Thiện Nhân	Thành viên

3. Tình hình kinh doanh năm 2010

Các số liệu về tình hình kinh doanh năm 2010 được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính hợp nhất, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Tập đoàn từ khi kết thúc năm tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất và sổ sách, chứng từ kế toán của Tập đoàn.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Tập đoàn có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Tập đoàn.

6. Ý kiến của Giám đốc

Theo ý kiến của Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Tập đoàn phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Bến Tre, ngày 03 tháng 02 năm 2011

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VIỆT SƠN



IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:**1. Báo cáo đơn:**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		179.396.358.809	206.356.186.481
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.606.146.769	5.822.688.718
1. Tiền	111	5.1	9.606.146.769	5.822.688.718
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	1.104.691.073	1.575.346.357
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.554.518.827	1.804.752.673
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(449.827.754)	(229.406.316)
III. Các khoản phải thu	130	5.3	73.929.985.901	70.244.556.912
1. Phải thu khách hàng	131		69.206.341.700	66.306.503.022
2. Trả trước cho người bán	132		3.143.894.964	1.878.680.711
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		1.833.275.488	2.059.373.179
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(353.526.251)	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	87.966.206.679	122.024.169.715
1. Hàng tồn kho	141		89.294.781.246	122.534.730.415
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.328.574.567)	(510.560.700)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.789.328.387	6.689.424.779
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	96.500.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		778.559.048	1.214.091.942
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	6.010.769.339	5.378.832.837

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.493.095.028	37.631.801.116
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		22.462.309.327	19.416.381.700
1. TSCĐ hữu hình	221	5.6	16.937.575.232	15.546.773.362
+ Nguyên giá	222		27.840.963.995	24.507.807.045
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.903.388.763)	(8.961.033.683)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.7	4.871.240.361	3.156.350.149
+ Nguyên giá	228		4.961.013.600	3.211.013.600
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(89.773.239)	(54.663.451)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	653.493.734	713.258.189
III. Bất động sản đầu tư	240	5.9	29.156.172	41.220.792
+ Nguyên giá	241		125.214.090	125.214.090
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		(96.057.918)	(83.993.298)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	14.443.663.252	14.513.863.252
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14.226.953.252	14.226.953.252
3. Đầu tư dài hạn khác	258		216.710.000	286.910.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.557.966.277	3.660.335.372
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	3.553.420.823	3.653.517.191
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		4.545.454	6.818.181
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-



TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		219.889.453.837	243.987.987.597
NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm	
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		147.245.588.318	173.900.434.438	
I. Nợ ngắn hạn	310		143.747.001.000	170.573.545.032	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	74.071.140.807	90.481.662.041	
2. Phải trả người bán	312	5.13	61.970.280.698	73.351.957.789	
3. Người mua trả tiền trước	313	5.13	1.541.143.566	1.578.152.987	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	4.082.338.387	3.580.416.343	
5. Phải trả người lao động	315	5.15	589.264.933	-	
6. Chi phí phải trả	316		-	104.519.664	
7. Phải trả nội bộ	317		-	-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.16	1.476.254.074	1.458.206.018	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		16.578.535	18.630.190	
II. Nợ dài hạn	330		3.498.587.318	3.326.889.406	
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-	
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.17	244.572.442	-	
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.18	3.175.799.234	3.168.799.234	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		60.033.823	121.728.535	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	5.19	18.181.819	36.363.637	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		72.643.865.519	70.087.553.159	
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.20	72.593.865.519	70.037.553.159	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26.493.488.000	26.493.488.000	

3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	(1.264.443.840)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	3.907.323.020	3.907.323.020
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	1.746.914.407	1.746.914.407
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	1.518.242.922	1.213.457.204
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	10.192.341.010	6.676.370.528
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	50.000.000	50.000.000
1. Nguồn kinh phí	432	50.000.000	50.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	219.889.453.837	243.987.987.597

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		10.960,63	9.478,42
+ EUR		120,25	120,01
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

Bến Tre, ngày 25 tháng 01 năm 2011

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VIỆT SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	436.698.623.588	401.663.735.131
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	855.085.890	974.905.772
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	435.843.537.698	400.688.829.359
4. Giá vốn hàng bán	11		342.154.182.858	322.411.464.002
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		93.689.354.840	78.277.365.357
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.2	4.473.307.660	9.583.944.542
7. Chi phí tài chính	22	6.3	17.367.432.326	23.078.966.117
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23	6.3	13.014.916.686	7.795.957.434
8. Chi phí bán hàng	24		59.332.536.097	51.268.178.323
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.875.094.131	11.689.871.008
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.587.599.946	1.824.294.451
11. Thu nhập khác	31		21.086.199.116	13.538.192.471
12. Chi phí khác	32		10.049.923.436	8.100.019.504
13. Lợi nhuận khác	40		11.036.275.687	5.438.172.967
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.623.875.833	7.262.467.418
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.4	4.362.912.066	1.162.207.604
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.272.727	4.545.455
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.258.690.840	6.095.714.359
18. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần	70		3.449	2.032

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.623.875.633	7.262.467.418
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.128.998.334	2.015.365.463
Các khoản dự phòng	03	1.391.961.556	(598.325.502)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	830.587.777	(2.005.728.578)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(944.939.791)	(29.156.535)
Chi phí lãi vay	06	13.014.916.686	7.795.957.434
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	31.045.400.195	14.440.579.700
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.269.699.691)	(21.258.056.025)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	33.239.949.169	(18.138.897.480)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(12.322.081.317)	20.728.293.033
Tăng giảm chi phí trả trước	12	196.596.368	369.236.618
Tiền lãi vay đã trả	13	(13.014.916.686)	(7.691.437.770)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.227.835.406)	(1.006.036.570)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	6.764.229.807
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.071.922.797)	(8.319.354.166)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	31.575.489.835	(14.111.442.853)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.502.941.672)	(2.438.583.787)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		



			(3.283.334.965)	(7.897.542.055)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.270.046.156	7.862.319.710
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	991.352.852	176.549.980
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.524.877.629)	(2.297.256.152)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(1.264.443.840)	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	297.271.393.160	308.043.011.757
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(313.674.914.394)	(288.102.795.908)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.000.000.000)	(5.948.811.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23.667.965.074)	13.991.404.349
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	3.382.647.132	(2.417.294.656)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.822.688.718	7.272.816.656
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	400.810.919	967.166.718
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	9.606.146.769	5.822.688.718

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VIỆT SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Dược Phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06 tháng 05 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược và Vật tư Bến Tre thành Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 55-03-000017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 09 năm 2009.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại:

- Địa chỉ: số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Điện thoại: 075 382 95 28
- Fax: 075 382 74 67.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31/12/2010 gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Cần Thơ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Khánh Hòa.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và sản xuất.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh thuốc trị bệnh cho người;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng: thuốc thành phẩm, bao bì, nguyên phụ liệu, hương liệu phục vụ sản xuất, hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học. Kinh doanh thuốc trị bệnh cho người. Kinh doanh thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng);
- Kinh doanh các loại máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, thùng;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

4. Các chính sách kế toán áp dụng**4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản kỳ gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	08 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 05 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
+ Tài sản cố định vô hình	45 – 48 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc

06 năm

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.9. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	417.881.774	426.509.155
Tiền gửi ngân hàng	9.188.264.995	5.396.179.563
Tổng cộng	9.606.146.769	5.822.688.718

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Cổ phiếu ngắn hạn	1.554.518.827	1.804.752.673
Cộng giá gốc các khoản đầu tư ngắn hạn	1.554.518.827	1.804.752.673
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(449.827.754)	(229.406.316)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	1.104.691.073	1.575.346.357

5.3. Các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn được chi tiết như sau:

Tên công ty	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn	8.500	381.990.359	3.300	320.476.600
Công ty Cổ phần Vật Tư Xăng Dầu Vitaco	-	-	1.000	10.000.000
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa	6.000	198.863.255	6.400	247.187.969
Công ty Cổ phần Cao Su Thống Nhất	15.000	268.707.792	28.000	462.952.265
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang			900	145.041.635
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long	2.000	126.022.210	2.500	153.973.569
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	-	-	600	31.621.436
Công ty Cổ phần XNK Y tế Domesco	5.500	288.040.469	2.300	131.212.961
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	-	-	500	36.811.962
Công ty Cổ phần Traphaco	96	4.560.525	3.000	195.772.821
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	-	-	300	3.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện Việt Nam	-	-	4.000	66.701.455
Công ty Bóng Đèn Điện Quang	4.000	132.466.914	-	-
Công ty Cổ phần Thép Việt Ý	4.800	153.867.303	-	-
Cộng	45.896	1.554.518.827	52.800	1.804.752.673

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	69.206.341.700	66.306.503.022
Trả trước cho người bán	3.143.894.964	1.878.680.711
Các khoản phải thu khác	1.933.275.488	2.059.373.179
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	74.283.512.152	70.244.556.912
Dự phòng phải thu khó đòi	(353.526.251)	-
Giá trị thuần của các khoản phải thu	73.929.985.901	70.244.556.912

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó, phải thu các bên có liên quan được chi tiết như sau (Xem thêm mục 7):

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Liên doanh Meyer - BPC	1.742.162.755	1.986.309.632
Tổng cộng	1.742.162.755	1.986.309.632

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu thuế thu nhập cá nhân tại Văn phòng Công ty	400.000	245.529.532
Thuế VAT đầu vào chưa được khấu trừ	1.219.623	678.020.667
Thuế VAT hàng nhập khẩu chưa được khấu trừ	675.676.004	826.806.830
Bảo hiểm Xã hội, Y tế nộp trước	19.497.130	57.079.731
Thuế thu nhập cá nhân phải thu tại Chi nhánh Thành phố	-	18.396.990
Phải thu thuế thu nhập cá nhân tại Chi nhánh Hà Nội	2.114.820	-
Phải thu Thuế Thu nhập cá nhân khác	1.234.367.911	233.539.429
Cộng	1.933.275.488	2.059.373.179

5.4. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	4.253.133.713	1.094.487.528
Nguyên liệu, vật liệu	418.867.879	286.632.365

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	100.398.620	274.502.422
Hàng hóa	84.522.381.034	120.879.108.100
Cộng giá gốc hàng tồn kho	89.294.781.246	122.534.730.415
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.328.574.567)	(510.560.700)
Giá trị thuần có thể thực hiện	87.966.206.679	122.024.169.715

Giá trị trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 818.013.867 đồng do hàng sắp hết hạn sử dụng.

5.5. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	297.681.391	335.856.038
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.713.087.948	5.042.976.799
Tổng cộng	6.010.769.339	5.378.832.837

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	18.343.048.764	556.724.979	3.741.445.916	1.866.587.386	24.507.807.045
Mua trong năm	1.165.107.653	231.889.500	1.012.909.091	1.109.132.613	3.519.038.857
Thanh lý, nhượng bán	(150.718.907)	(10.000.000)	-	(25.163.000)	(185.881.907)
Số dư cuối năm	19.357.437.510	778.614.479	4.754.355.007	2.950.556.999	27.840.963.995
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.166.533.424	555.662.547	1.753.417.675	1.485.420.037	8.961.033.683
Khấu hao trong năm	1.249.673.912	21.465.560	385.127.785	425.556.669	2.081.823.926
Thanh lý, nhượng bán	(104.305.846)	(10.000.000)	(12.500.000)	(12.663.000)	(139.468.846)
Số dư cuối năm	6.311.901.490	567.128.107	2.126.045.460	1.898.313.706	10.903.388.763
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	13.176.515.340	1.062.432	1.988.028.241	381.167.349	15.546.773.362
Tại ngày cuối năm	13.045.536.020	211.486.372	2.628.309.547	1.052.243.293	16.937.575.232

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 13.045.536.018 (Xem thêm mục 5.12 và 5.18).

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.033.910.135 đồng.

(Tiếp theo ở trang 18)

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	3.211.013.600
Tăng trong năm	1.750.000.000
Số dư cuối năm	4.961.013.600
Khấu hao lũy kế	
Số dư đầu năm	54.663.451
Khấu hao trong năm	35.109.788
Số dư cuối năm	89.773.239
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	3.156.350.149
Tại ngày cuối năm	4.871.240.361

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 2.727.012.158 đồng (Xem thêm mục 5.12 và 5.18).

5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Công trình xây dựng Cửa hàng giới thiệu sản phẩm	285.083.169	713.258.189
Kho Đông Dược	67.446.031	-
Kho Số 2 – KCN Tân Tạo	21.000.000	-
Văn phòng Chi nhánh Khánh Hòa	4.295.454	-
Công trình xây dựng xưởng sản xuất thuốc nước	275.669.080	-
Tổng cộng	653.493.734	713.258.189

5.9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	125.214.090
Số dư cuối năm	125.214.090
Khấu hao lũy kế	
Số dư đầu năm	83.993.298
Tăng trong năm	12.064.620
Số dư cuối năm	96.057.918
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	41.220.792
Tại ngày cuối năm	29.156.172

5.10. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.226.953.252	14.226.953.252
Đầu tư dài hạn khác	216.710.000	286.910.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	14.443.663.252	14.513.863.252
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	14.443.663.252	14.513.863.252

Khoản đầu tư vào cơ sở liên doanh đồng kiểm soát tương đương 900.000 USD là khoản góp vốn liên doanh giữa Công ty Dược và Vật tư y tế Bến Tre (nay là Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre) với Công ty Meyer Pharmaceuticals Hong Kong theo hợp đồng liên doanh ký ngày 12 tháng 12 năm 2000. Đây là hợp đồng liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát với các chi tiết cụ thể như sau:

Công ty Liên doanh Meyer – BPC được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 2215/GP do Bộ Kế Hoạch và Đầu tư cấp ngày 20 tháng 08 năm 2001 và Giấy chứng nhận đầu tư số 551022000001 do Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre cấp ngày 20 tháng 08 năm 2001 và thay đổi lần thứ 3 ngày 13 tháng 02 năm 2008.

Trụ sở chính đặt tại : 6A3, Quốc lộ 60, thị xã Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
 Tổng số vốn đầu tư : 1.500.000 USD
 Vốn điều lệ : 1.500.000 USD

Trong đó, bên Việt Nam góp 60% vốn pháp định và bên Hồng Kông góp 40% vốn pháp định.

Quyền đối với phần vốn góp của Công ty trong Công ty Liên doanh Meyer – BPC với giá trị 600.000 USD tương đương 9.447.203.252 đồng đã đem cầm cố để đảm bảo cho hợp đồng vay số 08.10.009/HĐTD ngày 10/04/2008 theo Hợp đồng cầm cố tài sản số 08.0052/HĐCC/00 ngày 16/04/2008 – Xem thêm mục 5.12.

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	7.971	196.710.000	7.971	196.710.000
Đầu tư trái phiếu	1	20.000.000	5	90.200.000
Cộng	7.972	216.710.000	7.976	286.910.000

5.11. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí thuê đất tại lô số 1A, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân. Thời hạn thuê đất đến ngày 17 tháng 06 năm 2047	3.553.420.823	3.653.517.191
Tổng cộng	3.553.420.823	3.653.517.191

5.12. Vay ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	61.383.704.170	78.122.020.188
Vay đối tượng khác	12.687.436.637	12.359.641.853
Tổng cộng	74.071.140.807	90.481.662.041

Các khoản vay ngân hàng được thế chấp bằng Tài sản cố định hữu hình (xem thêm mục 5.6), Tài sản cố định vô hình (xem thêm mục 5.7), khoản Đầu tư vào cơ sở liên doanh đồng kiểm soát (Xem thêm mục 5.10) và chịu lãi suất 15%/năm.

Vay đối tượng khác là các khoản vay cá nhân dưới hình thức tín chấp, thời hạn từ 06 đến 12 tháng và chịu lãi suất 1,06%/tháng.

5.13. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	61.970.280.698	73.351.957.789
Người mua trả tiền trước	1.541.143.566	1.578.152.987
Tổng cộng	63.511.424.264	74.930.110.776

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. Trong đó, phải trả các bên có liên quan được chi tiết như sau (Xem thêm mục 7):

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Liên doanh Meyer - BPC	9.489.796.245	17.902.336.137
Tổng cộng	9.489.796.245	17.902.336.137

5.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	264.221.870	1.355.900.282
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	675.685.165	826.807.278
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.653.633.464	518.556.804
Thuế thu nhập cá nhân	1.488.797.888	879.151.978
Tổng cộng	4.082.338.387	3.580.416.343

5.15. Phải trả người lao động

Là khoản lương thưởng năm 2010 còn phải trả.

5.16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	424.284.578	309.523.844
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	3.673.132	-
Phải trả tiền bán tài sản giữ hộ nhà nước	-	4.000.000
Cổ tức phải trả	188.665.350	190.548.350
Phải trả tiền giải phóng mặt bằng	233.000.000	233.000.000
Nhận tiền thế chân binh nước tình khiết	77.312.000	77.696.000
Thuế thu nhập cá nhân thu hộ	36.880.000	85.947.459
Các khoản phải trả, phải nộp khác	512.439.014	557.490.365
Tổng cộng	1.476.254.074	1.458.206.018

5.17. Phải trả dài hạn khác

	Năm nay	Năm trước
Nhận ký quỹ cho thuê kho Tân Tạo	134.572.442	-
Nhận ký quỹ đầu thầu xây dựng xưởng sản xuất	110.000.000	-
Số dư cuối năm	244.572.442	-

5.18. Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	3.132.474.058	3.125.474.058
Vay Sở y tế tỉnh Bến Tre	43.325.176	43.325.176
Tổng cộng	3.175.799.234	3.168.799.234

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 05 đến 10 năm với lãi suất từ 13,85% đến 14,17%/năm, các khoản vay được bảo đảm bằng Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình – xem thêm mục 5.6 và 5.7.

5.19. Doanh thu chưa thực hiện

Là doanh thu chưa thực hiện của hợp đồng cho thuê căn nhà bảo vệ số 6A3 Quốc lộ 60 P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre.

(Tiếp theo ở trang 22)

5.20. Vốn chủ sở hữu

5.20.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	26.493.488.000	-	3.797.499.200	7.229.800.243	67.520.787.443
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	6.095.714.360	6.095.714.360
Tăng khác	-	-	-	3.070.195.431	-	3.070.195.431
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	(3.070.195.431)	(3.070.195.431)
Giảm khác	-	-	-	-	(3.578.948.644)	(3.578.948.644)
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	26.493.488.000	-	6.867.694.631	6.676.370.528	70.037.553.159
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	10.258.690.840	10.258.690.840
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.264.443.840)	-	-	(1.264.443.840)
Trích quỹ	-	-	-	304.785.718	(742.720.358)	(437.934.640)
Trả cổ tức	-	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	26.493.488.000	(1.264.443.840)	7.172.480.349	10.192.341.010	72.593.865.519

5.20.2. Cổ phần

▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	2.948.500	3.000.000
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.		

5.20.3. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Lãi sau thuế của Công ty	10.258.690.840	6.095.714.359
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.974.250	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	3.449	2.032

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	436.698.623.588	401.663.735.131
Hàng bán bị trả lại	(855.085.890)	(974.905.772)
Doanh thu thuần	435.843.537.698	400.688.829.359

6.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	287.810.852	99.932.285
Cổ tức, lợi nhuận được chia	703.542.000	76.617.695
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	47.688.578	886.079.495
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.198.759.485	4.175.444.701
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	400.810.919	2.973.241.506
Chiết khấu thanh toán, hoa hồng được hưởng	703.558.726	408.230.883
Doanh thu hoạt động tài chính khác	131.137.100	964.397.977
Tổng cộng	4.473.307.660	9.583.944.542

6.3. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	13.014.916.686	7.795.957.434
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	268.110.016	83.012.038
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.475.626.015	13.475.523.810
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.231.398.696	967.512.928
Chi phí hoạt động tài chính khác	377.380.913	756.959.907
Tổng cộng	17.367.432.326	23.078.966.117

6.4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	14.623.875.633	7.262.467.418
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	3.047.514.295	4.425.621.892
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	(709.579.200)	(2.390.428.477)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	16.961.810.728	9.297.660.833
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	12.5%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	4.240.452.682	1.162.207.604
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước	122.459.384	-
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	4.362.912.066	1.162.207.604

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như: chi phí không hợp lệ, chi phí vượt mức khống chế.

7. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan:

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty Liên doanh Meyer - BPC	Cơ sở liên doanh đồng kiểm soát

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu - xem thêm mục 5.3	1.742.162.755	1.986.309.632
Phải trả - xem thêm mục 5.13	(9.489.796.245)	(17.902.336.137)

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Bán hàng	2.007.827.520	1.986.309.632
Mua hàng	37.747.381.676	17.902.336.137
▪ Thu nhập của Ban Giám đốc:		

	Năm nay	Năm trước
Lương Ban Giám đốc	517.797.184	454.835.481
Tổng cộng	517.797.184	454.835.481

8. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

9. Các thông tin thuyết minh khác

Trong năm 2010, Công ty thay đổi chính sách hạch toán lương dẫn đến chi phí lương năm 2010 cao hơn so với năm 2009. Cụ thể, năm 2009 chi phí lương bao gồm lương tháng 12 năm 2008 và lương 11 tháng (từ tháng 1 đến tháng 11) năm 2009. Sang năm 2010, chi phí lương bao gồm lương tháng 12 năm 2009 và lương 12 tháng năm 2010.

Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề sau: đơn vị tiền tệ trong kế toán; hướng dẫn chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kinh tế. Công ty đã áp dụng các quy định này cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2010 trở đi.

10. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 25 tháng 01 năm 2011.

Bến Tre, ngày 25 tháng 01 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VIẾT SƠN

2. Báo cáo hợp nhất:

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	212.651.869.678	229.306.387.750
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	10.276.789.023	6.165.040.644
1. Tiền	111	10.276.789.023	6.165.040.644
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	1.104.691.073	1.575.346.357
1. Đầu tư ngắn hạn	121	1.554.518.827	1.804.752.673
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	(449.827.754)	(229.406.316)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	83.362.773.230	74.177.616.244
1. Phải thu khách hàng	131	78.047.847.201	68.960.240.169
2. Trả trước cho người bán	132	3.678.787.026	2.559.749.773
3. Phải thu nội bộ	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	1.989.665.254	2.657.626.302
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(353.526.251)	-
IV. Hàng tồn kho	140	110.005.527.347	139.971.679.790
1. Hàng tồn kho	141	111.334.101.914	140.482.240.490
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(1.328.574.567)	(510.560.700)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	7.902.089.005	7.416.704.715
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.153.133	601.849.019
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1.771.316.533	1.352.192.865
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6.117.619.339	5.462.662.831

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
---------	-------	-------------	------------

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	43.688.775.483	39.485.815.511
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	38.762.512.524	34.632.766.961
1. TSCĐ hữu hình	221	31.486.113.789	30.169.733.702
+ Nguyên giá	222	54.621.061.046	49.373.047.511
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223	(23.134.947.257)	(19.203.313.809)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	-	-
+ Nguyên giá	225	-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.441.393.718	3.749.775.070
+ Nguyên giá	228	5.659.160.559	3.909.160.559
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229	(217.766.841)	(159.385.489)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	1.835.005.017	713.258.189
III. Bất động sản đầu tư	240	29.156.172	41.220.792
+ Nguyên giá	241	125.214.090	125.214.090
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242	(96.057.918)	(83.993.298)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	216.710.000	286.910.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	216.710.000	286.910.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	4.680.396.787	4.524.917.758
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.553.420.823	4.104.962.167
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	234.463.483	419.955.591
3. Tài sản dài hạn khác	268	892.512.481	-
VI. Lợi thế thương mại	269	-	-

TỔNG CỘNG TÀI SẢN			
	270	256.340.645.161	268.792.203.261
NGUỒN VỐN			
	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	172.322.784.889	188.643.454.219
I. Nợ ngắn hạn	310	167.680.640.161	184.957.034.846
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	99.545.467.194	114.381.454.066
2. Phải trả người bán	312	59.231.671.961	62.566.049.351
3. Người mua trả tiền trước	313	1.595.143.566	1.668.516.624
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.177.485.973	3.791.766.830
5. Phải trả người lao động	315	1.448.847.370	754.424.883
6. Chi phí phải trả	316	-	104.519.664
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	1.613.019.991	1.629.892.667
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	69.004.106	60.410.761
II. Nợ dài hạn	330	4.642.144.728	3.686.419.373
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	244.572.442	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	4.302.556.273	3.519.226.592
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336	76.834.194	167.192.781
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	18.181.819	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	74.250.017.882	70.503.744.331
I. Vốn chủ sở hữu	410	74.200.017.882	70.453.744.331
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	26.493.488.000	26.493.488.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-

		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	(1.264.443.840)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	3.907.323.020	3.907.323.020
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	1.746.914.407	1.746.914.407
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	1.518.242.922	1.213.457.204
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	11.798.493.373	7.092.561.700
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	50.000.000	50.000.000
1. Nguồn kinh phí	432	50.000.000	50.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
C. LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỐ	439	9.767.842.389	9.645.004.710
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	256.340.645.161	268.792.203.261

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	-	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	-	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-	-
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		11.129,56	9.647,35
+ EUR		122,25	122,01
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-	-

Bến Tre, ngày 03 tháng 02 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VIỆT SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		491.736.275.170	421.466.374.433
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.210.494.370	1.504.314.492
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		490.525.780.800	419.962.059.941
4. Giá vốn hàng bán	11		386.405.748.889	334.036.057.484
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		104.120.031.911	85.926.002.457
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.133.638.012	9.664.882.925
7. Chi phí tài chính	22		21.047.500.185	25.688.021.958
trong đó, chi phí lãi vay	23		16.193.614.508	9.733.829.698
8. Chi phí bán hàng	24		60.182.185.412	51.645.884.543
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20.891.560.285	14.632.480.617
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.132.424.041	3.624.498.264
11. Thu nhập khác	31		21.180.090.386	13.859.730.775
12. Chi phí khác	32		10.054.617.506	8.101.380.943
13. Lợi nhuận khác	40		11.125.472.880	5.758.349.832
14. Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		17.257.896.921	9.382.848.095
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	61		4.490.141.425	1.273.229.594
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62			

			185.492.108	(383.679.311)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70	12.582.263.388	8.493.297.812
17.1.	Lợi ích của cổ đông thiểu số	71	1.169.429.022	959.033.381
17.2.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72	11.412.834.366	7.534.264.431
18.	Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu của công ty mẹ	80	3.837	2.511

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CN: Nguyễn Văn Chí Cường

Bến Tre, ngày 03 tháng 02 năm 2011

GIÁM ĐỐC



DS. Nguyễn Viết Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG				
I. SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.257.896.921	9.382.848.095
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		4.176.718.799	4.257.360.776
Các khoản dự phòng	03		1.391.961.556	(598.325.502)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		850.612.980	(2.005.728.578)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(605.270.143)	(68.996.620)
Chi phí lãi vay	06		16.193.614.508	9.733.829.698
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		39.265.534.621	20.700.987.869
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.522.215.772)	(24.927.801.688)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		29.148.138.584	(21.911.565.690)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(11.766.699.004)	57.136.711.313
Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.140.237.230	328.537.707
Tiền lãi vay đã trả	13		(16.048.901.267)	(9.629.310.034)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.428.493.857)	(1.006.036.570)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			6.764.829.807
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh			(2.594.439.838)	(10.021.255.431)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh			34.193.160.697	17.435.097.283
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.634.480.073)	(3.549.932.458)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(3.283.334.965)	(7.897.542.055)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.270.046.156	7.862.319.710
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.052.822.434	216.390.065
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.594.946.448)	(3.368.764.738)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-
	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(1.264.443.840)
2.		32	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	354.212.924.622
			329.032.982.207
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(368.637.235.511)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(199.584.684)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.998.790.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(22.887.129.413)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	3.711.084.836
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.165.040.644
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	400.663.543
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	10.276.789.023
			6.165.040.644


KẾ TOÁN TRƯỞNG
CN. Nguyễn Văn Chí Cường

Bến Tre, ngày 03 tháng 02 năm 2011

GIÁM ĐỐC



ĐS. Nguyễn Viết Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

2. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

2.1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06 tháng 05 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược và Vật tư Bến Tre thành Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 55-03-000017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 09 năm 2009.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại:

- Địa chỉ: số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

- Điện thoại: 075 382 95 28
- Fax: 075 382 74 67.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31/12/2010 gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Cần Thơ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Khánh Hòa.

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con như được trình bày tại mục 1.4 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn).

1.4. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và sản xuất.

1.5. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất, kinh doanh thuốc trị bệnh cho người;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng: thuốc thành phẩm, bao bì, nguyên phụ liệu, hương liệu phục vụ sản xuất, hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học. Kinh doanh thuốc trị bệnh cho người. Kinh doanh thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng);
- Kinh doanh các loại máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, thùng;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

1.6. Danh sách các công ty con được hợp nhất

1.6.1. Công ty con trực tiếp

<u>STT</u>	<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>
1.	Công ty Cổ phần Liên Doanh Meyer	Số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre	60%	60%

3. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

3.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

5. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

5.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.4. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung..

3.5. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

6. Các chính sách kế toán áp dụng

6.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, báo cáo tài chính các công ty con và phần quyền lợi của Công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

6.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản kỳ gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

6.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dễ dàng, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

6.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

6.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo [phương pháp đường thẳng/ phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh/ phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm] trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	03 – 05 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	08 – 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
+ Tài sản cố định vô hình	45 – 48 năm

6.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tập đoàn.

6.8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo [phương pháp đường thẳng/ phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh/ phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm].

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

+ Quyền sử dụng đất	45 – 50 năm
---------------------	-------------

6.9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn,

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6.10. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

6.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

6.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phản công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

6.13. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Tập đoàn. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

6.14. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

• Theo công văn số 592/CT/TH-DT ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Tổng cục thuế - Cục thuế Tỉnh Bến Tre, Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre được hưởng các ưu đãi thuế do chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần cụ thể là được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 3 năm tiếp theo. Thời gian miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tính từ năm 2005 cho đến hết thời gian miễn giảm.

• Các báo cáo thuế của các Công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với các báo cáo tài chính của các Công ty trong Tập đoàn.

6.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

6.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	421.998.280	432.342.960
Tiền gửi ngân hàng	9.854.790.743	5.732.697.684
Tổng cộng	10.276.789.023	6.165.040.644

6.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Cổ phiếu ngắn hạn	1.554.518.827	1.804.752.673
Trái phiếu ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Cộng giá gốc các khoản đầu tư ngắn hạn	1.554.518.827	1.804.752.673
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(449.827.754)	(229.406.316)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	1.104.691.073	1.575.346.357

Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn được chi tiết như sau:

Tên công ty	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn	8.500	381.990.359	3.300	320.476.600
Công ty Cổ phần Vật Tư Xăng Dầu Vitaco	-	-	1.000	10.000.000
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa	6.000	198.863.255	6.400	247.187.969
Công Cổ phần Cao Su Thống Nhất	15.000	268.707.792	28.000	462.952.265
Công Cổ phần Dược Hậu Giang			900	145.041.635
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long	2.000	126.022.210	2.500	153.973.569
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	-	-	600	31.621.436
Công ty Cổ phần XNK Y tế Domesco	5.500	288.040.469	2.300	131.212.961
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	-	-	500	36.811.962
Công ty Cổ phần Traphaco	96	4.560.525	3.000	195.772.821
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	-	-	300	3.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện Việt Nam	-	-	4.000	66.701.455
Công ty Bóng Đèn Điện Quang	4.000	132.466.914	-	-
Công ty Cổ phần Thép Việt Ý	4.800	153.867.303	-	-
Cộng	45.896	1.554.518.827	52.800	1.804.752.673

6.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	78.047.847.201	68.960.240.169
Trả trước cho người bán	3.678.787.026	2.559.749.773
Các khoản phải thu khác	1.989.665.254	2.657.626.302
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	83.716.299.481	74.177.616.244
Dự phòng phải thu khó đòi	(353.526.251)	-
Giá trị thuần của các khoản phải thu	83.362.773.230	74.177.616.244

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu thuế thu nhập cá nhân tại Văn phòng Công ty	400.000	245.529.532
Thuế VAT đầu vào chưa được khấu trừ	1.219.623	678.020.667
Thuế VAT hàng nhập khẩu chưa được khấu trừ	675.676.004	826.806.830
Bảo hiểm Xã hội, Y tế nộp trước	19.497.130	57.079.731
Thuế thu nhập cá nhân phải thu tại Chi nhánh Thành phố	-	18.396.990
Phải thu thuế thu nhập cá nhân tại Chi nhánh Hà Nội	2.114.820	-
Phải thu Thuế Thu nhập cá nhân khác	1.234.367.911	233.539.429
	56.389.766	598.253.123
Cộng	1.989.665.254	2.657.626.302

6.4. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	4.267.331.492	1.131.644.424
Nguyên liệu, vật liệu	13.416.264.237	12.518.761.886
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.501.297.809	2.868.389.591
Thành phẩm	6.546.499.458	4.736.886.127
Hàng hóa	83.602.708.918	119.226.558.462
Cộng giá gốc hàng tồn kho	111.334.101.914	140.482.240.490
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.328.574.567)	(510.560.700)
Giá trị thuần có thể thực hiện	110.005.527.347	139.971.679.790

Giá trị trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 818.013.867 do hàng sắp hết hạn sử dụng.

6.5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.153.133	13.153.133
Chi phí chờ kết chuyển	-	492.195.886
Phụ cấp cán bộ năm 2010	-	71.500.000
Thuế môn bài năm 2010	-	25.000.000
Tổng cộng	13.153.133	601.849.019

6.6. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	404.531.391	419.686.032
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.713.087.948	5.042.976.799
Tổng cộng	6.117.619.339	5.462.662.831

6.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	ĐVT: ngàn đồng	
				TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	25.844.229	17.137.146	4.198.495	2.193.178	49.373.048
Mua trong năm	1.251.472	2.014.754	1.058.537	1.109.133	5.433.896
Thanh lý trong năm	(150.719)	(10.000)	-	(25.163)	(185.882)
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.189.462	9.632.479	1.805.367	1.576.006	19.203.314
Khấu hao trong năm	1.634.336	1.578.028	427.210	431.529	4.071.103
Thanh lý trong năm	(104.306)	(10.000)	(12.500)	(12.663)	(139.469)
Số dư cuối năm	7.719.492	11.200.507	2.220.077	1.994.872	23.134.948
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	19.654.767	7.504.667	2.393.128	617.172	30.169.734
Tại ngày cuối năm	19.225.490	7.941.393	3.036.955	1.282.276	31.486.114

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 13.045.536.018 (Xem thêm mục 5.14 và 5.19).

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.033.910.135 đồng.

6.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	3.909.160.559	3.909.160.559
Mua trong năm	1.750.000.000	1.750.000.000
Số dư cuối năm	5.659.160.559	5.659.160.559
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	159.385.489	159.385.489
Khấu hao trong năm	58.381.352	58.381.352
Số dư cuối năm	217.766.841	217.766.841
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	3.749.775.070	3.749.775.070
Tại ngày cuối năm	5.441.393.718	5.441.393.718

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 2.727.012.158 đồng (Xem thêm mục 5.14 và 5.19).

6.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Công trình xây dựng Cửa hàng giới thiệu sản phẩm	285.083.169	713.258.189
Kho Đông Dược	67.446.031	-
Kho Số 2 – KCN Tân Tạo	21.000.000	-
Văn phòng Chi nhánh Khánh Hòa	4.295.454	-
Công trình xây dựng xưởng sản xuất thuốc nước	275.669.080	-
Mua sắm tài sản cố định	1.181.511.283	-
Tổng cộng	1.835.005.017	713.258.189

6.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	125.214.090	125.214.090
Số dư cuối năm	125.214.090	125.214.090
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	83.993.298	83.993.298
Tăng trong năm	12.064.620	12.064.620
Số dư cuối năm	96.057.918	96.057.918
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	41.220.792	41.220.792
Tại ngày cuối năm	29.156.172	29.156.172

6.11. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Cổ phiếu	196.710.000	196.710.000
Trái phiếu chính phủ	-	70.200.000
Trái phiếu kho bạc	20.000.000	20.000.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	216.710.000	286.910.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	216.710.000	286.910.000

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	7.971	196.710.000	7.971	196.710.000
Đầu tư trái phiếu chính phủ	-	-	4	70.200.000
Đầu tư trái phiếu kho bạc	1	20.000.000	1	20.000.000
Cộng	7.972	216.710.000	7.976	286.910.000

6.12. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí thuê đất tại lô số 1A, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân. Thời hạn thuê đất đến ngày 17 tháng 06 năm 2047.	3.553.420.823	3.653.517.191
Chi phí trả trước khác	-	451.444.976
Tổng cộng	3.553.420.823	4.104.962.167

6.13. Tài sản dài hạn khác

Đây là khoản ký quỹ, ký cược nhằm mục đích mua sắm tài sản cố định.

6.14. Vay ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	78.726.543.855	94.881.100.166
Vay đối tượng khác	90.413.741.739	19.316.121.886
Vay dài hạn đến hạn trả	405.181.600	184.232.014
Tổng cộng	99.545.467.194	114.381.454.066

Các khoản vay ngân hàng được thế chấp bằng Tài sản cố định hữu hình (xem thêm mục 5.7), Tài sản cố định vô hình (xem thêm mục 5.8), và chịu lãi suất 15%/năm.

Vay đối tượng khác là các khoản vay cá nhân dưới hình thức tín chấp, thời hạn từ 06 đến 12 tháng và chịu lãi suất 1,06%/tháng.

Vay và nợ dài hạn đến hạn trả: xem thêm mục 5.19

6.15. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	59.231.671.961	62.566.049.351
Người mua trả tiền trước	1.595.143.566	1.668.516.624
Tổng cộng	60.826.815.527	64.234.565.975

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

6.16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	264.221.870	1.355.900.282
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	675.685.165	891.527.445
Thuế xuất, nhập khẩu	-	8.046.164
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.690.847.915	629.578.794
Thuế thu nhập cá nhân	1.546.731.023	906.714.145
Tổng cộng	4.177.485.973	3.791.766.830

6.17. Phải trả người lao động

Là khoản lương thưởng năm 2010 còn phải trả.

6.18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	435.199.060	385.834.865
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	84.369.737	85.855.798
Phải trả tiền bán tài sản giữ hộ nhà nước	-	4.000.000
Phải trả tiền giải phóng mặt bằng	233.000.000	233.000.000
Nhận tiền thế chân bình nước tinh khiết	77.312.000	77.696.000
Thuế thu nhập cá nhân thu hộ	36.880.000	85.947.459
Cổ tức phải trả	188.665.350	190.548.350
Các khoản phải trả, phải nộp khác	557.593.844	567.010.195
Tổng cộng	1.613.019.991	1.629.892.667

6.19. Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	4.077.683.085	3.125.474.058
Vay đối tượng khác	181.548.012	350.427.358
Vay Sỡ y tế tỉnh Bến Tre	43.325.176	43.325.176
Tổng cộng	4.302.556.273	3.519.226.592

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 05 đến 10 năm với lãi suất từ 13,85% đến 14,17%/năm, các khoản vay được bảo đảm bằng Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình – xem thêm mục 5.6 và 5.7.



6.20. Doanh thu chưa thực hiện

Là doanh thu chưa thực hiện của hợp đồng cho thuê căn nhà bảo vệ số 6A3 Quốc lộ 60 P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre.

6.21. Vốn chủ sở hữu

6.21.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu



	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	26.493.488.000	-	3.797.499.200	7.241.757.367	67.532.744.567
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	7.534.264.431	7.534.264.431
Tặng khác	-	-	-	3.070.195.431	-	3.070.195.431
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	(3.070.195.431)	(3.070.195.431)
Giảm khác	-	-	-	-	(3.505.716.267)	(3.505.716.267)
Giảm khác do hợp nhất quyền lợi từ Công ty con	-	-	-	-	(1.107.548.400)	(1.107.548.400)
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	26.493.488.000	-	6.867.694.631	7.092.561.700	70.453.744.331
Tặng vốn năm nay	-	-	(1.264.443.840)	304.785.718	(304.785.718)	(1.264.443.840)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	11.412.834.366	11.412.834.366
Giảm khác	-	-	-	-	(6.402.116.975)	(6.402.116.975)
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	26.493.488.000	(1.264.443.840)	7.172.480.349	11.798.493.373	74.200.017.882

**6.21.2. Cổ phần**

▪ Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	51.500	-
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	2.948.500	3.000.000
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

6.21.3. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Lãi/(Lỗ) hợp nhất sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	11.412.834,366	7.534.264,431
Số cổ phần phổ thông ưu hành bình quân trong kỳ của Công ty mẹ	2.974.250	3.000.000
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần (EPS)	3.837	2.511

6.21.4. Phân phối lợi nhuận



	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	7.092.561.700	7.241.757.367
Lợi nhuận sau thuế trong năm	11.412.834.366	7.534.264.431
Trích lập các quỹ	(304.785.718)	(3.070.195.431)
Chia cổ tức	(6.000.000.000)	(3.005.655.588)
Giảm khác	(402.116.975)	(1.607.609.079)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	11.798.493.373	7.092.561.700

6.22. Lợi ích cổ đông thiểu số

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	9.645.004.710	9.385.266.712
Tăng lợi ích cổ đông thiểu số từ hợp nhất kinh doanh	(957.972.198)	(515.815.588)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích cổ đông thiểu số	1.080.809.877	775.553.586
Số dư cuối năm	9.767.842.389	9.645.004.710

7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

10.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ



	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	491.736.275.170	421.466.374.433
Hàng bán bị trả lại	(1.210.494.370)	(1.504.314.492)
Doanh thu thuần	490.525.780.800	419.962.059.941

10.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	385.587.735.022	333.831.315.529
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	818.013.867	204.741.955
Tổng cộng	386.405.748.889	334.036.057.484

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính



	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	349.263.020	139.772.370
Cổ tức, lợi nhuận được chia	103.542.000	76.617.695
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.198.776.899	4.216.542.999
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	400.810.919	2.973.241.506
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	902.419.496	408.230.883
Doanh thu hoạt động tài chính khác	178.825.678	1.850.477.472
Tổng cộng	4.133.638.012	9.664.882.925

10.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	16.193.614.508	9.733.829.698
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	80.670.697
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.956.970.849	14.146.707.387
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.251.423.899	967.512.928
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn/dài hạn	268.110.016	83.012.038
Chi phí hoạt động tài chính khác	377.380.913	676.289.210
Tổng cộng	21.047.500.185	25.688.021.958

10.5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành



	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	17.257.896.928	9.382.848.095
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	3.090.957.709	5.477.298.059
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	(842.456.722)	(2.390.428.477)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	19.506.397.915	12.469.717.677
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	23,04%	11,86%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	4.494.911.400	1.479.413.288
Trừ thuế TNDN được miễn giảm	(127.229.359)	(206.183.694)
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của các năm trước	122.459.384	-
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	4.490.141.425	1.273.229.594

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như: chi phí không hợp lệ, chi phí vượt mức không chế.

11. Báo cáo bộ phận



Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, những dữ liệu dưới đây còn trình bày các thông tin theo khu vực địa lý.
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 EVT: triệu đồng

	<u>Bến Tre</u>		<u>TP. Hồ Chí Minh</u>		<u>Hà Nội</u>		<u>Đà Nẵng</u>		<u>Cần Thơ</u>		<u>Khánh Hòa</u>		<u>Khác</u>		<u>Loại trừ</u>		<u>Tổng cộng</u>
	2009	2010	2009	2010	2009	2010	2009	2010	2009	2010	2009	2010	2009	2010	2009	2010	2010
Doanh thu																	
Từ khách hàng bên ngoài	38.017	46.384	80.315	92.486	87.545	83.512	31.441	36.162	29.799	34.621	22.576	21.573	176.030	176.998	(46.257)	(1.210)	421.466
Giữa các bộ phận	220.674	195.886	218.149	140.817								269			(438.824)	(336.972)	-
Tổng cộng	258.692	242.270	298.465	233.302	87.545	83.512	31.441	36.162	29.799	34.621	22.576	21.842	176.030	176.998	(485.081)	(338.183)	421.466
Tài sản của bộ phận	34.633	60.062															
Chi phí mua sắm tài sản	3.550	6.940															

Doanh thu bộ phận được dựa trên cơ sở vị trí địa lý của khách hàng. Tài sản và chi phí mua sắm tài sản cố định bộ phận được trình bày theo vị trí địa lý của tài sản.

12. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên công tyMối quan hệ

- 2. Công ty Cổ phần Liên Doanh Meyer

Công ty con

- Giao dịch giữa Công ty và các công ty con, đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất.
- Thủ lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Lương Ban Giám Đốc	584.759.184	454.835.481
Tổng cộng	584.759.184	454.835.481

13. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

14. Các thông tin thuyết minh khác

Trong năm 2010, Công ty thay đổi chính sách hạch toán lương dẫn đến chi phí lương năm 2010 cao hơn so với năm 2009. Cụ thể, năm 2009 chi phí lương bao gồm lương tháng 12 năm 2008 và lương 11 tháng (từ tháng 1 đến tháng 11) năm 2009. Sang năm 2010, chi phí lương bao gồm lương tháng 12 năm 2009 và lương 12 tháng năm 2010

Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề sau: đơn vị tiền tệ trong kế toán; hướng dẫn chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kinh tế. Tập đoàn đã áp dụng các quy định này cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất từ năm 2010 trở đi.

15. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 03 tháng 02 năm 2011.

Bến Tre, ngày 03 tháng 02 năm 2011


NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

NGUYỄN VIẾT SƠN

V. BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN:**1. Kiểm toán độc lập:**

- Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty Kiểm toán DTL – Thành viên Crowe Horwath International. Địa chỉ: Lầu 5, tòa nhà Sài Gòn 3, 140 Nguyễn Văn Thủ, phường Đakao, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh.
- Ý kiến của kiểm toán độc lập:



Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3
140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đakao
Quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: (848) 3827 5026
Fax: (848) 3827 5027
www.horwathdtl.com
dtlco@horwathdtl.com.vn

Số: TT.113/BCKT-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các Cổ đông
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 04 đến trang 24 kèm theo. Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Trên cơ sở thử nghiệm, chúng tôi đã khảo sát một số bằng chứng làm căn cứ cho các số liệu chi tiết trong báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2011

KT: TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
KIỂM TOÁN
D.T.L.

TÀNG QUỐC THẮNG
Chứng chỉ KTV số Đ.0075/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

LỖ NGUYỄN THÚY PHƯƠNG
Chứng chỉ KTV số 1191/KTV



Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3
 140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao
 Quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Tel: (848) 3827 5026
 Fax: (848) 3827 5027
 www.horwathdtl.com
 dtl@horwathdtl.com.vn

Số: 11.113/BCKTHN-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **Các Cổ đông**
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn) từ trang 4 đến trang 26 kèm theo. Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

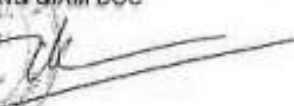
Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính hợp nhất có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Trên cơ sở thử nghiệm, chúng tôi đã khảo sát một số bằng chứng làm căn cứ cho các số liệu chi tiết trong báo cáo tài chính hợp nhất. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Tập đoàn thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 02 năm 2011

KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TANG QUỐC THẮNG
 Chứng chỉ KTV số Đ.0075/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

LỮ NGUYỄN THỦY PHƯỢNG
 Chứng chỉ KTV số 1191/KTV

- Các nhận xét đặc biệt: Không có

2. **Kiểm toán nội bộ:** không có

VI. **CÁC CÔNG TY LIÊN QUAN:**

Công ty có trên 50% vốn góp do công ty nắm giữ: Công ty liên doanh MEYER-BPC. Đây là 1 cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát do 2 bên tham gia liên doanh góp vốn thành lập. Các vấn đề phát sinh liên quan đến công ty liên doanh phải được giải quyết trên cơ sở đồng thuận của 2 đối tác liên doanh.

Tóm tắt về công ty liên doanh MEYER-BPC:

- + Tên công ty: Công ty Liên doanh Meyer-BPC
- + Tên tiếng Anh: Meyer-BPC Joint Venture Company
- + Tên viết tắt: Meyer-BPC
- + Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH hai thành viên
- + Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Khương, thị xã Bến tre, tỉnh Bến Tre
- + Vốn điều lệ: 23.764.156.504 đồng tương đương 1.500.000USD
- + Giấy Chứng nhận đầu tư số: 551022000001 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre cấp lần đầu ngày 20 tháng 08 năm 2001, thay đổi lần thứ 2 ngày 29 tháng 12 năm 2006.
- + Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng cho người và phân phối các sản phẩm này trong nước và xuất khẩu
- + Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty Liên doanh Meyer-BPC:
 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre: 14.226.953.252 VNĐ (tương đương 900.000 USD), chiếm 60% vốn điều lệ
 - Meyer Pharmaceuticals Ltd. Co (Hong Kong): 9.447.203.252 VNĐ (600.000 USD), chiếm 40% vốn điều lệ.

Công ty liên doanh chính thức đi vào hoạt động từ tháng 7 năm 2005, đến nay đã ổn định và có hiệu quả. Kết quả hoạt động qua 6 năm như sau:

Nội dung	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
Doanh thu	13.090	30.584	44.363	42.575	65.530
Lợi nhuận trước thuế	86,3	517,7	696,1	759,32	3.172

Sản phẩm của Công ty Liên doanh sản xuất được thị trường chấp nhận, chất lượng đảm bảo, mẫu mã phong phú đa dạng.

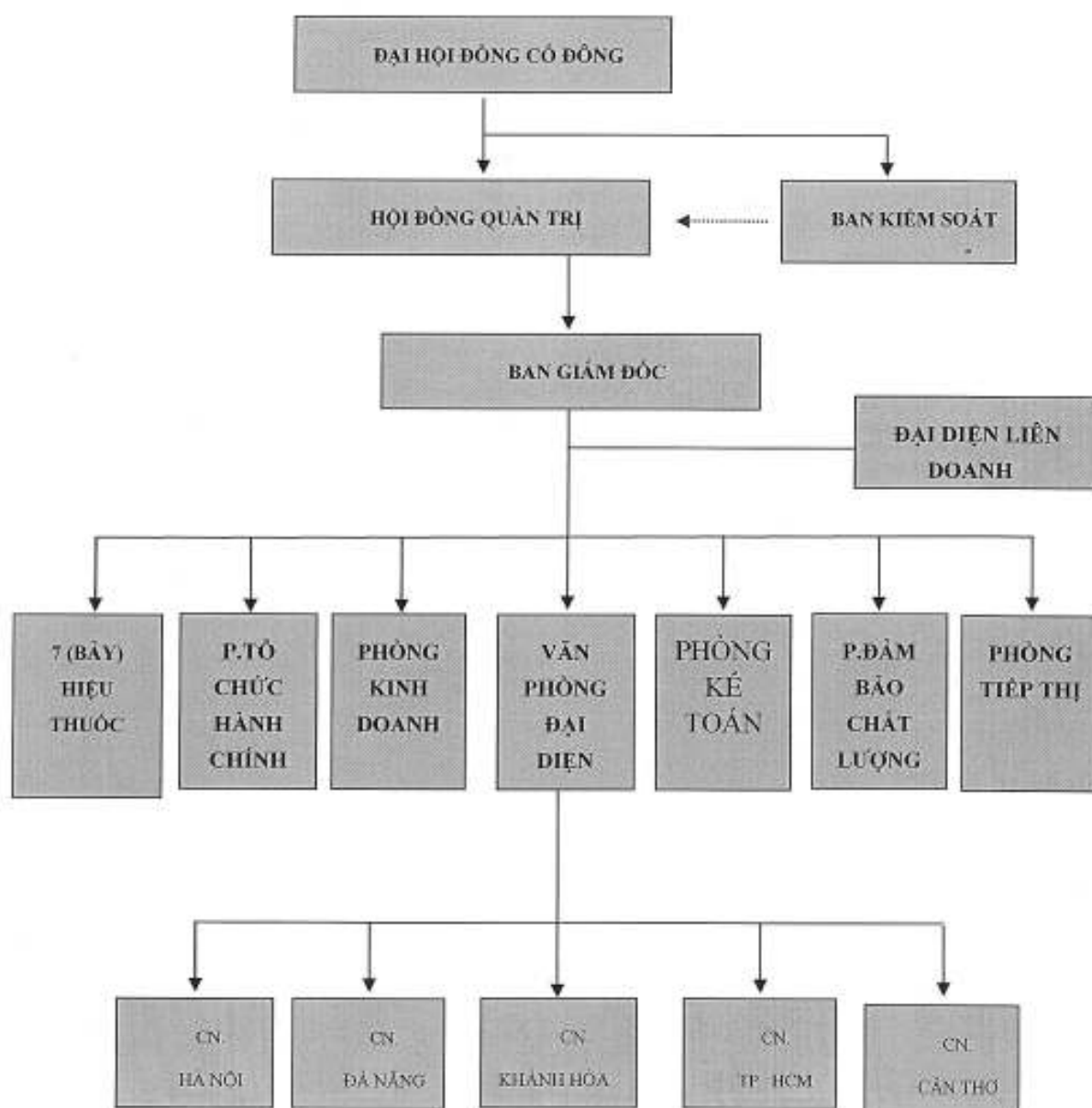
Kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty Liên doanh MEYER-BPC năm 2011 đã được Hội đồng Thành viên thông qua như sau:

Doanh thu bán hàng 74,3 tỷ

Lợi nhuận trước thuế 4,5 tỷ

VII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ:

1. Cơ cấu tổ chức của công ty:



2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong ban điều hành: Ban điều hành công ty có 05 (năm) thành viên, gồm 01 chủ tịch HĐQT, 01 giám đốc và 03 phó giám đốc. Cụ thể như sau:

a. Ông ĐINH VĂN BÍCH: Chủ tịch Hội đồng quản trị

- Năm sinh : 20/12/1949

- Trình độ chuyên môn : Dược sĩ chuyên khoa I

- Thâm niên trong ngành : 45 năm

- Thời gian gắn bó với Công ty : 35 năm

- Kinh nghiệm quản lý tại Công ty : 35 năm

- Quá trình công tác:

+ Tham gia kháng chiến chống Mỹ từ năm 15 tuổi (1964) Sau ngày thống nhất đất nước (1975) là trưởng phòng bảo chế Ty Y tế Mỹ Tho.

+ Năm 1976-1982 là Phó giám đốc Xí nghiệp Dược phẩm Bến Tre

+ Năm 1982-1992 Giám đốc Xí nghiệp Liên hợp Dược Bến Tre

+ Tháng 9/1992-12/2000 là Phó giám đốc sở y tế Bến Tre

+ Từ tháng 01/2001-2004 là Giám đốc công ty Dược và vật tư y tế Bến tre

+ Sau khi cổ phần hóa vào tháng 7/2004: là Chủ tịch HĐQT kiêm giám đốc công ty cổ phần dược phẩm Bến tre; chủ tịch HĐQT kiêm tổng giám đốc Liên doanh Meyer-BPC.

+ Từ 01/2008 đến 31/12/2010 là chủ tịch HĐQT công ty cổ phần dược phẩm Bến tre; chủ tịch HĐQT kiêm tổng giám đốc Liên doanh Meyer-BPC

+ Từ tháng 01/2011: chủ tịch HĐQT công ty cổ phần dược phẩm Bến tre; chủ tịch HĐQT Liên doanh Meyer-BPC.

b. Ông NGUYỄN VIỆT SƠN: Giám đốc Công ty

- Năm sinh: 10/02/1952

- Trình độ chuyên môn : Dược sĩ đại học

- Thâm niên trong ngành : 42 năm

- Thời gian gắn bó với Công ty : 41 năm

- Kinh nghiệm quản lý tại Công ty : 21 năm

- Quá trình công tác:

+ Tham gia kháng chiến từ năm 1969 là nhân viên Dân y huyện Ba Tri, sau ngày miền nam hoàn toàn giải phóng đến năm 1980 là tổ trưởng bảo chế thuốc huyện Ba tri.

+ Từ 1980 đến 1994 đi học, về làm phó chủ nhiệm rồi chủ nhiệm Hiệu thuốc huyện Ba Tri.

+ Từ năm 1994-2002 là chủ nhiệm Hiệu thuốc huyện Ba Tri.

+ Từ tháng 12/2002 đến 06/2004 là phó giám đốc công ty

+ Từ tháng 07/2004 đến 12/2007 là Phó chủ tịch HĐQT kiêm phó GD Công ty.

+ Từ 01/2008 đến nay: Phó chủ tịch HĐQT kiêm GD Công ty

c. Ông DƯƠNG THÀNH ĐÔNG: Phó Giám đốc Công ty – thường trực kiêm phụ trách sản xuất

- Năm sinh: 22/11/1953
- Trình độ chuyên môn : Dược sĩ chuyên khoa I
- Thâm niên trong ngành : 31 năm
- Thời gian gắn bó với Công ty : 27 năm
- Kinh nghiệm quản lý tại Công ty : 27 năm
- Quá trình công tác:

+ Tháng 02/1979 Dược sĩ đại học ra trường công tác tại phòng y dược học dân tộc thuộc ty y tế Bến Tre .

+ Tháng 10/1980 Q.Trưởng trạm nghiên cứu dược liệu Sở Y tế Bến Tre

+ Đến tháng 07/1983 là Phó giám đốc Xí nghiệp Liên Hợp Dược Bến Tre , tháng 10/1995 Phó giám đốc Công ty Dược & VTYT Bến Tre từ tháng 07/2004 đến nay là Phó giám đốc Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre.

d. Bà TRẦN THỊ THANH PHƯƠNG: Phó Giám đốc Công ty

- Năm sinh: 04/08/1964
- Trình độ chuyên môn: Dược sĩ đại học
- Thâm niên trong ngành : 23 năm
- Thời gian gắn bó với Công ty : 23 năm
- Kinh nghiệm quản lý tại Công ty : 8 năm
- Quá trình công tác:

+ Từ năm 1982 – 1987: sinh viên ĐH Y Dược tp.HCM

+ Từ năm 1988 đến năm 1990 phụ trách kế hoạch nghiệp vụ, Hiệu thuốc quốc doanh huyện Mỏ Cày

+ Từ 1991 đến 2000 nhân viên trung tâm phân phối Dược phẩm (trực thuộc Công ty Dược và vật tư y tế Bến Tre sau đó là nhân viên phòng kế hoạch nghiệp vụ thuộc Công ty Dược & VTYT Bến Tre .

+ Từ 2001- 06/2004 phó trưởng phòng kinh doanh của công ty.

+ Tháng 07/2004 đến tháng 12/2007 là phó trưởng phòng kinh doanh, kiêm trưởng ban kiểm soát Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến tre.

+ Từ tháng 12/2007 đến nay là Phó Giám đốc Công ty – phụ trách kinh doanh .

e. Ông LÊ PHƯỚC LỄ: Phó giám đốc – phụ trách tài chính – kế toán

- Năm sinh: 24/05/1964
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân tài chính – kế toán
- Thâm niên trong ngành : 23 năm
- Thời gian gắn bó với Công ty : 21 năm
- Kinh nghiệm quản lý tại Công ty :13 năm
- Quá trình công tác:
 - + Từ năm 1983-1987: sinh viên ĐH Tài chính – Kế toán Tp.HCM
 - + Năm 1987-1988 là nhân viên kế toán Công ty Xuất khẩu huyện Mỏ cày - Bến tre.

+ Năm 1989 chuyển về làm nhân viên kế toán Công ty Dược & VTYT Bến tre (tiền thân của công ty cổ phần dược phẩm Bến tre)

+ Năm 1996 được bổ nhiệm làm Phó phòng Kế toán.

+ Năm 2001 được bổ nhiệm làm Kế toán trưởng Công ty.

+ Tháng 7/2004: Thành viên HĐQT công ty, Kế toán trưởng công ty.

+ Tháng 12/2007: Thành viên HĐQT công ty và được bổ nhiệm làm Phó Giám đốc công ty, phụ trách tài chính – kế toán.

3. Quyền lợi của Ban giám đốc Công ty: Lương, thưởng của ban giám đốc trong năm 2010 là: 517.797.184 đồng

4. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

- Tổng số nhân sự tại ngày 31/12/2010 : 365 người (giảm 11 người so với cùng kỳ năm trước)

+ Chia theo giới tính: 151 nam, 214 nữ.

+ Chia theo trình độ: 3 chuyên khoa 1 (ngành dược); 75 đại học (trong đó 38 ĐH dược); 190 trung học (trong đó 168 trung học dược); 67 sơ học; 31 lao động phổ thông.

- Chính sách đối với người lao động: Người lao động làm việc trong công ty được hưởng các chính sách từ công ty như sau:

+ Được trả lương theo hệ số đã được đăng ký ở Sở lao động Bến tre (còn gọi là lương cơ bản). Nếu đủ điều kiện theo quy định của công ty thì trong quá trình ôn, luyện thi và đi học sẽ được trả lương theo thang bảng lương nhà nước.

+ Ngoài lương cơ bản, người lao động còn được hưởng thêm các khoản tiền lương bán hàng; lương từ việc thưởng do hoàn thành tốt nhiệm vụ, thưởng do thực hiện tốt công tác... Mức chi cụ thể được thống nhất giữa Giám đốc công ty và đại diện của người lao động trong công ty.



+ Quỹ phúc lợi được trích đều đặn hàng năm để chi cho mục đích phúc lợi (điều, hỷ, thăm bệnh, du lịch phục hồi sức lao động) với đối tượng là người lao động trong công ty.

+ Nhân viên bán hàng thường xuyên được học tập, huấn luyện kỹ năng bán hàng, cách giao tiếp

+ Cán bộ quản lý thường xuyên được tập huấn, tham gia các lớp đào tạo nhằm nâng cao kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ

VIII. THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG/THÀNH VIÊN GÓP VỐN VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1. Hội đồng quản trị - Ban kiểm soát:

a. Hội đồng quản trị:

Tháng 6/2004, đại hội cổ đông thành lập bầu ra HĐQT nhiệm kỳ 2004 – 2009 gồm 5 thành viên.

Mãn nhiệm kỳ, ĐHCĐ thường niên tổ chức vào ngày 25/4/2008 tiếp tục bầu 5 thành viên của HĐQT nhiệm kỳ 2004 – 2009 vào danh sách HĐQT nhiệm kỳ 2009 – 2014. Danh sách các thành viên HĐQT như sau

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ HĐQT	NGÀY BỔ NHIỆM	CHỨC VỤ ĐIỀU HÀNH	NGÀY BỔ NHIỆM	GHI CHÚ	GHI CHÚ 2
1	Đình văn Bích	Chủ tịch	25/4/2008			NDD của SCIC	Tái bổ nhiệm CT. HĐQT
2	Nguyễn Viết Sơn	Phó chủ tịch	25/4/2008	Giám đốc công ty	01/2008		Tái bổ nhiệm PCT. HĐQT
3	Nhan Thế Hùng	Thành viên	25/4/2008			Không tham gia điều hành	Tái bổ nhiệm TV. HĐQT
4	Nguyễn văn Nền	Thành viên	25/4/2008			Không tham gia điều hành	Tái bổ nhiệm TV. HĐQT
5	Lê Phước Lễ	Thành viên	25/4/2008	Phó giám đốc	12/2007	NDD của SCIC	Tái bổ nhiệm TV. HĐQT

b. Ban kiểm soát

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ TRONG BKS	NGÀY BỔ NHIỆM	CHỨC VỤ TRONG ĐIỀU HÀNH	GHI CHÚ
1	Trần Hoàng Sơn	Trưởng ban	25/4/2008		Không làm việc trong công ty
2	Nguyễn Thiện Nhân	Thành viên	25/4/2008	Nhân viên kế toán	
3	Huỳnh thị Hải Đường	Thành viên	25/4/2008	Nhân viên kế toán	

c. Hoạt động của HĐQT:

Trong năm 2010, HĐQT đã họp 12 phiên họp, thảo luận và bàn bạc các vấn đề trọng tâm sau:

- Tổng kết hoạt động năm 2009, thống nhất phương án hoạt động 2010, thông qua các vấn đề cần xin ý kiến và biểu quyết tại đại hội cổ đông thường niên 2009 tổ chức vào ngày 24 tháng 4 năm 2010.
- Việc mua cổ phiếu quỹ, phê duyệt trình tự thực hiện dự án cải tạo xưởng SX thuốc nước.
- Sơ kết hoạt động 6 tháng đầu năm và đề ra phương hướng 6 tháng cuối năm 2010, xây thêm kho để chứa lactose tại Tân tạo, mua xe ô tô phục vụ công tác, mua nhà chuẩn bị thành lập chi nhánh Ninh Bình.
- Tổng kết năm 2010, thảo luận phương án hoạt động 2011.

d. Hoạt động của BKS:

Trong năm 2010 Ban kiểm soát đã duy trì công tác kiểm soát thường xuyên theo định kỳ, theo đúng điều lệ của công ty và quy chế hoạt động của Ban kiểm soát. Lấy ngân ngừa và phòng ngừa làm mục tiêu chính, đảm bảo hoạt động của công ty luôn tuân thủ các quy định của pháp luật.

e. Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí đã chi trong năm 2010 cho từng thành viên là HĐQT, BKS, Giám đốc công ty:

- Đối với thành viên hội đồng quản trị:
 - + Đinh văn Bích – CT.HĐQT : 72.000.000 đ

- + Nguyễn Viết Sơn – Phó CT.HĐQT: 45.000.000 đ
- + Nhan Thế Hùng – Thành viên HĐQT: 36.000.000 đ
- + Nguyễn văn Nền – Thành viên HĐQT: 36.000.000 đ
- + Lê Phước Lễ - Thành viên HĐQT: 36.000.000 đ
- Đối với thành viên ban kiểm soát:
 - + Trần Hoàng Sơn – Trưởng ban KS: 21.600.000 đ
 - + Nguyễn Thiện Nhân – Thành viên BKS: 18.000.000 đ
 - + Huỳnh thị Hải Đường – Thành viên BKS: 18.000.000 đ
- Đối với Giám đốc Công ty: 219.155.319 đ

f. Số lượng thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban giám đốc có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty:

- Nguyễn Viết Sơn: Chứng chỉ đào tạo Giám đốc điều hành chuyên nghiệp do trường doanh nhân PACE cấp.
- Trần thị Thanh Phượng: Chứng chỉ đào tạo Giám đốc bán hàng chuyên nghiệp do trường doanh nhân PACE cấp.
- Lê Phước Lễ: Chứng chỉ đào tạo Giám đốc tài chính chuyên nghiệp do trường doanh nhân & giám đốc PACE cấp.
- Nguyễn Thiện Nhân: Chứng chỉ đào tạo Giám đốc điều hành do trường cán bộ quản lý doanh nghiệp thuộc VCCI cấp.

g. Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT:

STT	HỌ, TÊN VÀ CHỨC VỤ	C.PHẦN S.HỮU ĐẦU NĂM 2010		C.PHẦN S.HỮU CUỐI NĂM 2010		TĂNG (+), GIẢM (-)	
		SỐ LƯỢNG	%/ VỐN	SỐ LƯỢNG	%/ VỐN	SỐ LƯỢNG	%
1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4
1	SCIC	1.020.000	34,00%	1.020.000	34,00%	0	0,00%
2	Đinh văn Bích - CT.HĐQT - NDD của SCIC	25.410	0,85%	25.410	0,85%	0	0,00%
3	Nguyễn Viết Sơn - Phó CT.HĐQT	15.400	0,51%	7.700	0,26%	-7.700	-0,26%
4	Nhan Thế Hùng - TV. HĐQT	146.080	4,87%	146.080	4,87%	0	0,00%
5	Nguyễn văn Nền - TV. HĐQT	20.220	0,67%	12.220	0,41%	-8.000	-0,27%
6	Lê Phước Lễ - TV.HĐQT - NDD của SCIC	11.099	0,37%	10.699	0,36%	-400	-0,01%
	Tổng cộng	1.238.209	41,27%	1.222.109	40,74%	-16.100	-0,01%

2. Các dữ liệu thông kê về cổ đông:

2.1 **Cổ đông Nhà nước:** Cổ đông nhà nước do Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn – SCIC làm đại diện. Thông tin chi tiết được trình bày trong bảng dưới đây (Cổ đông chiếm tỉ lệ sở hữu cao trong công ty)

2.2 Danh sách Cổ đông lớn của công ty:

Danh sách tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

STT	HỌ TÊN	SỐ ĐKSH	NGÀY CẤP	ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ	QUỐC TỊCH	SỐ C. PHẦN SH	% / VỐN Cty
1	Tổng Công Ty Đầu Tư Và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC)	0101992921	09/07/2010	06 Phan Huy Chú - Hoàn Kiếm Hà Nội - Lầu 3 toà nhà Itaxa 126 Nguyễn Thị Minh Khai P6 Q3 TPHCM	Viet Nam	1.020.000	34,00%
2	Nhan Thẻ Hùng và Cty TNHH Dược phẩm Tín Đức	020934360	12/11/2008	Số 4, Trần Khắc Chân, Quận 1, TP.HCM	Viet Nam	150.480	5,02%
3	Công Ty CP Chế Biến Thủy Hải Sản Liên Thành	4103000498	16/07/2001	243 Bến Vân Đồn P5 Q4 TPHCM	Viet Nam	149.976	5,00%
	Cộng					1.320.456	44,02%

2.3 Cổ đông sáng lập:

- Ông Đinh văn Bích, hiện nay là chủ tịch HĐQT của Công ty.
- Ông Nguyễn văn Nền, hiện nay là thành viên HĐQT của Công ty.
- Ông Lê Phước Lễ, hiện nay là thành viên HĐQT của Công ty.

2.4 Cổ đông nước ngoài:

Danh sách tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

STT	HỌ VÀ TÊN	SỐ ĐKSH	NGÀY CẤP	ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ	QUỐC TỊCH	CPHẦN SH
1	Lam Wai	BA488534	13/08/2007	D19/31 Hương Lộ 80, Vĩnh Lộc B, Bình Chánh, TP HCM	Canada	10.000
2	NOMURA TATSUO	IS6921	13/08/2007	6-6-2 Kakimotochou, Toyota-si, Aichi 471-0855, Japan	Japan	10.000
3	IWAI SECURITIES CO., LTD	CA2539	22/10/2008	1-8-16 Kitahama Chuo-ku Osaka 541-0041 Japan	Japan	6.000
4	Inoo Isamu	IS2418	02/01/2007	3-7-2-303 Hikarigaoka, Nerima-ku, Tokyo, Japan	Japan	4.000
5	Nakagawa Takeshi	IS5635	12/06/2007	87-1-1502 Yamashita-cho, naka-ku, yokohama-city, kanagawa-ken, Japan	Japan	1.500



STT	HỌ VÀ TÊN	SỐ ĐKSH	NGÀY CẤP	ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ	QUỐC TỊCH	CPHÂN SH
6	Nagayama Kenji	IS4018	30/03/2007	310 4-8-10 Tsunashimahigashi, koho-ku, Yokohama-city, Kanagawa- ken, Japan	Japan	1.000
7	Saito Tadashi	IS5434	06/06/2007	1-3-1 Sakae-cho, Kodaira- city, Tokyo, Japan	Japan	1.000
8	MIYAZAWA MASAAKI	IA3479	16/11/2009	545-2-2-101 Iwakuranaganicho Sakyo-ku Kyoto-shi Kyoto Japan	Japan	100
9	Wataru Miyazawa	IS3232	01/03/2007	6-5-5-603 chuourinkan Yamatoshi, Kanagawa-ken, Japan	Japan	100
10	Willem Stuive	IS1412	03/08/2006	Sluispolderweg 11, 1505, HJ Zaandam, NL	Netherlands	7.200
				Cộng		40.900

Bến Tre, ngày 11 tháng 4 năm 2011
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



ĐS. Đinh Văn Bích